



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3 BÙI TRƯỜNG GIANG:

Tăng cường tính chiến đấu, tính thuyết phục, tính hiệu quả của công tác tư tưởng, góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh toàn diện trong giai đoạn mới

15 NGUYỄN THỊ HƯƠNG:

Dự báo bối cảnh đất nước trong những năm tới và một số giải pháp, kiến nghị tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới trong giai đoạn mới

26 NGUYỄN VĂN HÙNG:

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và nhân dân trong hoạt động giám sát cán bộ, đảng viên, góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

36 NGUYỄN THANH XUÂN:

Quan hệ giữa dân tộc/tộc người thiểu số với tôn giáo ở Việt Nam qua 40 năm đổi mới - những vấn đề đặt ra và giải pháp

48 TRẦN KIM CHUNG:

Hội nhập và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ

60 ĐẶNG THỊ ÁNH TUYẾT:

Vai trò của cộng đồng xã hội trong chăm sóc người cao tuổi trước xu hướng dân số già: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

69 Ra mắt cuốn sách của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về công tác đối ngoại



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

TĂNG CƯỜNG TÍNH CHIẾN ĐẤU, TÍNH THUYẾT PHỤC, TÍNH HIỆU QUẢ CỦA CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, GÓP PHẦN XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH TOÀN DIỆN TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

● TS BÙI TRƯỜNG GIANG

Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Sứ mệnh của công tác tư tưởng trong xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, theo định hướng XHCN

Kể từ khi thực dân Pháp xâm lược và áp đặt ách đô hộ đối với Việt Nam, hệ tư tưởng phong kiến không còn phép màu cứu thoát dân tộc. Đầu thế kỷ XX, con đường cứu nước, cứu dân của lịch sử Việt Nam tiếp tục rơi vào bế tắc, như trong hầm tối không có đường ra. Nguyễn Tất Thành - Nguyễn

Ái Quốc với khát vọng thay đổi thân phận dân tộc, đã tìm được con đường cách mạng vô sản, do chính đảng vô sản lãnh đạo. *Chủ nghĩa Mác - Lênin được lựa chọn làm nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, nhờ vậy mà Đảng có “đôi mắt thần chủ nghĩa”, đủ sức dẫn hướng, mở đường cho dân tộc ta “rũ bùn đứng dậy sáng lòa”, “tù thung lũng đau thương ra cánh đồng vui”, trở thành biểu tượng sáng ngời cho chân lý thời đại “Không có gì quý

hơn độc lập, tự do”. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, mỗi khi dân tộc Việt Nam bị đặt trước thử thách sống còn, nếu lực lượng nắm quyền lãnh đạo biết tập hợp, giác ngộ đông đảo các giai tầng xã hội, phát huy chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong quần chúng nhân dân nhằm thực hiện mục tiêu cứu thoát dân tộc, đưa dân tộc tiến kịp xu thế thời đại, thì khi đó chắc chắn sức mạnh tinh thần của dân tộc được nhân lên gấp bội. Một trong những thành công vĩ đại trong thời đại Hồ Chí Minh là Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khơi dậy được *khát vọng độc lập dân tộc, xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn* mãnh liệt: “Đem sức ta mà giải phóng cho ta”, “Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”, “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”, “Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân

dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!”... Thành công ấy dựa trên hệ thống luận điểm, quan điểm duy nhất đúng về công tác tư tưởng của Hồ Chí Minh, của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặt *Tổ quốc và Nhân dân lên trên hết, trước hết*.

Hiện nay, tình hình trong nước và quốc tế có nhiều khó khăn, thách thức, diễn biến khó lường. Xu thế toàn cầu hóa, hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là chủ đạo, nhưng đang bị xói mòn nghiêm trọng bởi chính trị cường quyền, cạnh tranh nước lớn, chạy đua vũ trang gia tăng mạnh. Trong khi những vấn đề an ninh truyền thống chưa mất đi, còn có những vấn đề toàn cầu, an ninh phi truyền thống nổi lên gay gắt; Cuộc chiến Nga - Ukraine là một trong những sự kiện phản ánh hệ lụy tích tụ quá giới hạn “làn ranh đỏ” địa chính trị trên phạm vi toàn cầu, gây chia rẽ sâu sắc trong cộng đồng quốc tế, trực tiếp đe dọa hòa bình, ổn định thế giới, thậm chí báo động đỏ về thảm họa hạt nhân. Cách mạng Việt Nam đang đứng trước một giai đoạn lịch sử

đại biến động phức tạp, khó lường trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại. Các nguy cơ đối với sự tồn vong của Đảng, chế độ chẳng những chưa bị mất đi, thậm chí có mặt còn gay gắt hơn, tinh vi hơn. Nạn tham nhũng, tiêu cực đang trở thành “giặc nội xâm”; sự suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, đảng viên ảnh hưởng nghiêm trọng đến thanh danh của Đảng, làm xói mòn niềm tin của Nhân dân đối với Đảng. Các thế lực thù địch, phản động trong nước và quốc tế, các phần tử cơ hội chính trị ra sức lợi dụng bởi móc những vụ việc, vấn đề thuộc khiếm khuyết bẩm sinh của quyền lực chính trị, mặt trái của cơ chế thị trường..., kết hợp với tận dụng ưu thế của mạng xã hội hồng biển không gian mạng thành chiến trường tấn công vào nền tảng tư tưởng của Đảng. Thực tế trên đây buộc công tác tư tưởng của Đảng phải cùng lúc đóng vai trò là thành trì vững chắc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đồng thời phải là ánh sáng của chân lý thời đại, phù hợp với xu thế lịch sử và con đường phát triển của cách mạng Việt Nam.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng thể hiện tầm tư duy mới, khát vọng mới trên tiền đề độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường dân tộc. Đặc biệt, Đảng đã xác định mục tiêu mang tầm thời đại: “...phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”, với mục tiêu cụ thể: “Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao”¹. Mục tiêu chiến lược có tính lịch sử như vậy sẽ mang lại cơ đồ một nước Việt Nam giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc. Muốn hiện thực hóa khát vọng dân tộc và đạt được mục tiêu trên, cần phải phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, khơi dậy ý chí tự lực tự cường, chủ động sáng tạo trong cán



Để hoàn thành thắng lợi sứ mệnh lịch sử trong thời kỳ phát triển mới của đất nước, Đảng phải đặc biệt coi trọng và đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ _ Ảnh: TL

bộ, đảng viên và nhân dân. Đó là sứ mệnh lịch sử của ngành Tuyên giáo, của công tác tư tưởng trong thời kỳ mới. *Nâng cao tính chiến đấu, tính thuyết phục, tính hiệu quả của công tác tư tưởng là yêu cầu có tính căn cốt và xuyên suốt trong giai đoạn mới.*

2. Quán triệt sâu sắc Tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng về công tác tư tưởng, góp phần quan trọng xây dựng Đảng thực sự vững mạnh về chính trị, vững vàng về tư tưởng, vững chắc về tổ chức trong giai đoạn mới

Là người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Người thường đề cập đến 3 mặt của công tác xây dựng Đảng là tư tưởng, chính trị và tổ chức². Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại nhiều luận điểm mang tính nguyên lý cho công tác tư tưởng của Đảng. Người khẳng định³: “Tư tưởng không đúng đắn thì công tác ắt sai lầm”; “Trong Đảng và ngoài Đảng có nhận rõ tình hình mới, hiểu rõ nhiệm vụ

mới thì tư tưởng mới thống nhất, tư tưởng thống nhất thì hành động mới thống nhất”; “Lãnh đạo quan trọng nhất là lãnh đạo tư tưởng, phải hiểu tư tưởng của mỗi cán bộ để giúp đỡ thiết thực trong công tác; vì tư tưởng thông suốt thì làm tốt, tư tưởng nhùng nhằng thì không làm được việc.” Một trong những vấn đề mấu chốt, tiền đề bảo đảm cho cách mạng Việt Nam thắng lợi, vươn tới tầm cao mới là phải xây dựng một chính đảng vô sản vững mạnh về chính trị, vững vàng về tư tưởng, vững chắc về tổ chức. *Vững mạnh về chính trị* là kiên định đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, là quá trình xây dựng cương lĩnh, đường lối chính trị của Đảng đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và tổ chức thực hiện thắng lợi cương lĩnh, đường lối đó trong thực tiễn, bảo đảm cho quyền lực chính trị và vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng không ngừng được củng cố và nâng cao. *Vững vàng về tư tưởng* là kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, làm cho nội bộ Đảng đoàn kết, thống nhất, làm cho quần chúng nhân dân thông suốt, tin tưởng đi theo

Đảng, làm cách mạng, là một trong những nhiệm vụ cơ bản, có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, góp phần giữ vững nền tảng tư tưởng của Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng, niềm tin của cán bộ, đảng viên đối với Đảng ta và chế độ xã hội chủ nghĩa; tạo sự đoàn kết thống nhất về tư tưởng, ý chí và hành động trong Đảng và toàn xã hội, góp phần quan trọng đảm bảo cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận giành thắng lợi. *Vững chắc về tổ chức* là bảo đảm nguyên tắc Đảng trong hoạt động, bảo đảm tính chặt chẽ, nghiêm minh của hệ thống tổ chức Đảng, kỷ luật kỷ cương trong nội bộ Đảng, đảm bảo sức mạnh của Đảng chính là sức mạnh của tổ chức chặt chẽ, có tính kỷ luật cao từ Trung ương đến cơ sở, từ các cơ quan nhà nước đến các đoàn thể chính trị - xã hội. Do đó, xây dựng Đảng về tổ chức là tạo ra sự khoa học, đồng bộ, thống nhất trong Đảng và hệ thống chính trị, bảo đảm tổ chức bộ máy phải tinh gọn, hiệu quả, luôn đổi mới, chỉnh đốn cho phù hợp thực tiễn. Cả ba thành tố trên tạo nên thế chân kiềng vững chãi cho vị thế, vai trò lãnh đạo, cầm quyền

của Đảng, có như vậy mới giúp cho Đảng được nâng tầm vị thế, vai trò, sứ mệnh lịch sử ngang tầm yêu cầu nhiệm vụ thời kỳ mới.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã đặc biệt coi trọng công tác xây dựng Đảng về tư tưởng, trong đó Đảng ta xác định công tác tư tưởng là bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động của Đảng, là lĩnh vực trọng yếu để xây dựng, bồi đắp nền tảng chính trị của chế độ, có vai trò đi trước, mở đường cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, làm cho hệ tư tưởng của Đảng, những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống xã hội. Kế thừa và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã không ngừng tìm tòi, sáng tạo để làm nên bản sắc của công tác tư tưởng: *Nhất quán về mục tiêu, đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức, thuyết phục, sắc bén về hiệu quả và chất lượng.* Sau hơn 35 năm đổi mới đất nước,

đứng trước yêu cầu mới của cách mạng, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã chỉ rõ: “Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng phục vụ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị, phù hợp với từng giai đoạn, tạo sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong xã hội”⁴. Đại hội XIII của Đảng cũng nhấn mạnh yêu cầu nhiệm vụ chính trị của công tác tư tưởng trong thời kỳ mới là: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí phấn đấu vươn lên, phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁵. Những giá trị cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về công tác tư tưởng chính là cẩm nang cho những người làm công tác tư tưởng nghiên cứu, quán triệt, vận dụng sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao. Qua đó, thể hiện nhiều hơn, cao hơn vai trò đóng góp vào tiến trình lịch sử dân tộc đi tới tương lai tươi sáng.

3. Một số giải pháp trọng tâm nâng cao tính chiến đấu, tính thuyết phục,

tính hiệu quả của công tác tư tưởng, góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh toàn diện trong giai đoạn mới

Một là, quán triệt sâu sắc và nghiêm túc phương châm nguyên tắc bao trùm: Toàn Đảng làm công tác tư tưởng, trước hết là bí thư, cấp ủy; xác định rõ trách nhiệm làm công tác tư tưởng là của cả hệ thống chính trị, của người đứng đầu cấp ủy, của toàn thể cán bộ, đảng viên; phải vừa làm công tác tư tưởng cho chính tổ chức cơ sở đảng vừa làm công tác tư tưởng cho chính bản thân, đồng thời phải nêu gương cho quần chúng nhân dân; tuyệt đối không được phó thác, “khoán trắng” công tác tuyên giáo cho đội ngũ cán bộ Tuyên giáo chuyên trách như điều thường diễn ra. Bởi vì, mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trước hết phải được quán triệt trong cán bộ, đảng viên, thấm thấu vào nhận thức, hành động của cấp ủy đảng, cán bộ, đảng viên, truyền cảm hứng, nêu gương cho quần chúng nhân dân, có như vậy thì chủ trương, nghị quyết của Đảng mới đi vào cuộc sống. Trong đó, ngành Tuyên giáo và công tác tư tưởng là lực

lượng nòng cốt, thường trực, trực tiếp tham mưu cho cấp ủy đảng về nội dung, phương thức, kết nối lực lượng làm công tác tư tưởng. *Thực tế cho thấy, ở đâu, khi nào có biểu hiện coi nhẹ, sao nhãng vai trò, trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, nhất là người đứng đầu đối với công tác tư tưởng, thì khó tránh khỏi những hệ lụy khó lường.* Nếu cấp ủy, nhất là người đứng đầu đặt vị trí công tác tư tưởng lên hàng đầu thì mọi công việc khác sẽ thông suốt, tạo được sức mạnh tổng hợp và trí tuệ tập thể vì sự nghiệp chung.

Trong lịch sử của Đảng, nhất là trong thời kỳ trước khởi nghĩa giành chính quyền, công tác tư tưởng đã được tổ chức cơ sở đảng, từng đảng viên thực hiện thường xuyên, tự giác, chủ động, sáng tạo, ứng biến với từng hoàn cảnh cụ thể, kể cả trong ngục tù tàn bạo của thực dân, đế quốc, hay những thời điểm phong trào cách mạng bị chìm trong bể máu. Trong kháng chiến vệ quốc, công tác tư tưởng luôn được đặt lên hàng đầu, trước mỗi chiến dịch lớn cho đến sau từng trận đánh, công tác tư tưởng đều có tác động tích cực, nâng cao chí khí sĩ quan, chiến sĩ. *Trong công cuộc đổi*

mới, công tác tư tưởng được coi là “bà đỡ” cho sự “cởi trói” trong nhận thức chính trị, cổ vũ cho hành động dám nghĩ, dám làm, dám “nói thẳng, nói thật”, dám đấu tranh với những luồng tư tưởng hoang mang, dao động. Trong cuộc đấu tranh chống “diễn biến hòa bình”, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay, từng cấp ủy là một pháo đài, mỗi cán bộ, đảng viên là một chiến sĩ, tạo nên trường lũy bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ theo đúng tinh thần Nghị quyết 35 của Bộ Chính trị. Tính chiến đấu, tính thuyết phục, tính hiệu quả trên lĩnh vực công tác tư tưởng của Đảng được đo bằng sự thống nhất giữa lý trí và tình cảm của mỗi cán bộ, đảng viên, giữ vững niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, với chế độ.

Hai là, công tác tư tưởng phải luôn bám sát thực tiễn cách mạng, đời sống xã hội, nguyện vọng, tâm tư, tình cảm của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Tư tưởng con người diễn biến hàng ngày, hàng giờ, ở trong tâm trí mỗi người, vừa có tính đại chúng lại vừa có tính cá thể. Tư tưởng chính trị phải vượt lên trên mọi trạng thái tư tưởng, tâm trạng, dư luận xã hội, trở

thành mẫu số chung cho tư tưởng xã hội trong từng thời kỳ lịch sử, giai đoạn cách mạng. Bằng phương pháp điều tra xã hội học, người ta chỉ có thể đo được mức độ phản ánh trạng thái tư tưởng nhất thời, vì thế không thể chỉ đo mức độ sắc bén, thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng bằng hệ thống bảng hỏi, hay dựa vào báo cáo của các cấp, các ngành. Mà điều đáng tin cậy nhất vẫn là sự kiểm định qua thực tiễn phong trào cách mạng, qua thực tế đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước. Tính nhạy bén, đúng, trúng, kịp thời thể hiện ở việc công tác tư tưởng luôn bám sát đời sống, phát hiện những vấn đề bức thiết đang nổi lên trong tư tưởng của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Từ đó, kịp thời tham mưu với cấp ủy đảng hướng xử lý, kiến nghị, đề xuất giải pháp có tính căn cơ, không đi sau, không sa vào xử lý vụ việc. Công tác tư tưởng phải góp phần vào nghiên cứu, cung cấp các luận cứ khoa học giúp cho Đảng ban hành chủ trương, đường lối, chính sách hợp lòng dân. Công tác tư tưởng còn phải góp phần tổng kết thực tiễn, đúc kết thành những vấn đề có tầm khái quát lý luận,

bổ sung, hoàn thiện hệ thống quan điểm phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Công tác tư tưởng phải *luôn phát hiện mô hình mới, cách làm hay, điển hình tiên tiến* trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, trong triển khai thực hiện nghị quyết Đảng, trong thực thi chính sách, pháp luật Nhà nước, để tuyên truyền, nhân rộng, theo phương châm “Xây là cơ bản, lâu dài, chống phải thường xuyên, quyết liệt”, “lấy cái đẹp dẹp cái xấu”, “lấy tích cực đẩy lùi tiêu cực” trong Đảng, hệ thống chính trị và đời sống xã hội.

Ba là, công tác tư tưởng phải chỉ đạo từ trung ương nhưng thực hành từ cơ sở. Công tác tư tưởng là phạm vi rộng lớn, bao trùm đời sống xã hội của đất nước, nên không thể có nội dung, phương pháp đồng nhất cho tất cả các giai tầng xã hội, mà phải biết dựa vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể trên từng địa bàn, với từng đối tượng, trong từng lĩnh vực, nhưng không rời rạc, cát cứ, ngẫu hứng, mà phải có tính khoa học, bài bản, đồng bộ, toàn diện, kết nối các lực lượng liên quan. Việc ký kết phối hợp giữa ngành Tuyên giáo, các lực lượng làm công tác tư tưởng với các

ban, bộ, ngành liên quan ở Trung ương và cơ sở là cần thiết và phải phối hợp thường xuyên. *Tính chiến đấu, tính thuyết phục, tính hiệu quả trong sự phối hợp liên ngành thể hiện ở việc đôi bên cùng chủ động quan tâm giải quyết những vấn đề tư tưởng trong phạm vi ngành mình ngay từ khâu dự báo, xử lý tình huống từ cơ sở, tránh tích tụ vấn đề, gây bức xúc trong Nhân dân.* Một số vụ việc nổi cộm thời gian qua đều có nguyên do từ sự thiếu phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa ngành Tuyên giáo, công tác tư tưởng với các ngành, các địa phương và các lĩnh vực liên quan⁶. Thời gian tới, chắc chắn sẽ còn những vấn đề liên quan tới phát triển kinh tế - xã hội, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, dân tộc, tôn giáo, quyền con người..., đặc biệt là trong bối cảnh chuẩn bị tiến tới Đại hội Đảng lần thứ XIV; các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị sẽ gia tăng các hoạt động chống phá trên thực địa và trên không gian mạng. Vì thế, rất cần phải *thắt chặt hơn nữa mối quan hệ trong thực hành công tác tư tưởng giữa ngành Tuyên giáo với các ban, bộ, ngành và địa phương, cơ sở liên*

quan, đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, tối cao là của Ban chấp hành Trung ương, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Bốn là, công tác tư tưởng cần hiện đại hóa chính mình, chủ động thích ứng hữu hiệu với kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, thời đại số và không gian mạng, hình thành một đội ngũ “nghe kỹ, nghĩ nhanh, viết rành, nói giỏi”. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ngày càng tác động sâu rộng, toàn diện tới đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, mang lại cả thời cơ cho việc hiện đại hóa phương thức, công cụ tuyên giáo, và cũng đặt ra không ít thách thức đối với công tác tư tưởng. Trước đổi mới, công tác tư tưởng chủ yếu được tiến hành bằng hình thức trực quan và thông tin trên báo, đài, diễn thuyết, cổ động. Ngày nay, công tác tư tưởng phải chủ động thích ứng với kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, với thời đại số và không gian mạng. Thông tin trong thời đại mới thực sự là nguồn tài nguyên quan trọng cho công tác tư tưởng. Ai chiếm lĩnh được trận địa thông tin, nắm bắt được tâm trạng xã hội người đó giành ưu thế trên mặt trận tư tưởng. Bởi vậy,

nếu người làm công tác tư tưởng của Đảng không nắm bắt và dự báo được xu hướng tư tưởng chính trị, tâm lý và dư luận xã hội thì khó tham mưu đúng, trúng, kịp thời với cấp ủy đảng về công tác tư tưởng. Mặt khác, nếu người làm công tác tư tưởng lại không biết sử dụng công cụ số hóa, không nhanh nhạy tìm kiếm, tổng hợp, xử lý thông tin thì sẽ “tụt hậu”, rơi vào trạng thái mông lung, mơ hồ, giao động, thậm chí còn bị “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Hiện đại hóa phương thức và công cụ phục vụ các hoạt động nghiệp vụ chuyên biệt cho công tác tư tưởng là rất cần thiết. Việc ban hành cơ chế cung cấp thông tin nguồn một cách đầy đủ và kịp thời phục vụ cho công tác tư tưởng cũng là nhu cầu cần kíp, bởi vì nếu thiếu thông tin nguồn thì công tác tư tưởng sẽ “chạy theo sau” thông tin lẻ trái trên thực tế và trên mạng xã hội. Sự chậm trễ trong trường hợp này khiến cho các cơ quan truyền thông chính thống, chủ lưu thiếu cơ sở chính trị, pháp lý để định hướng thông tin, vô hình chung tạo ra “khoảng trống” cho thông tin xấu độc lan truyền, gây nhiễu loạn thông tin, tác động tiêu cực đến dư luận xã hội

và lòng tin của quần chúng nhân dân.

Năm là, Đảng cần quan tâm đầu tư xây dựng đội ngũ công tác Tuyên giáo nói chung, lĩnh vực tư tưởng, lý luận nói riêng đáp ứng yêu cầu giai đoạn cách mạng mới. Cho dù thiết bị hiện đại đến đâu thì con người vẫn là nhân tố quyết định thành bại trong công tác tư tưởng của Đảng. Trong bối cảnh tinh giản tổ chức, giảm biên chế, thì lực lượng chuyên trách làm công tác tư tưởng của Đảng đang đứng trước thách thức về nguồn nhân lực có hạn so với yêu cầu nhiệm vụ và khối lượng công việc ngày càng gia tăng. Để giải quyết bài toán hóc búa này, cần phải *coi trọng hơn nữa việc đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân tài, nhân lực chất lượng cao nhằm xây dựng một đội ngũ vượt trội về phẩm chất, năng lực và phong cách làm việc, nâng cao năng lực tham mưu, kỹ năng tác nghiệp tinh thông cho đội ngũ làm công tác Tuyên giáo nói chung, lĩnh vực tư tưởng, lý luận nói riêng của Đảng.* Do chưa có cơ sở đào tạo chuyên biệt cho đội ngũ chuyên trách công tác Tuyên giáo của Đảng, nên cần có một chiến lược bồi dưỡng, cập nhật tri thức thường xuyên nhằm trang bị

những kiến thức nền tảng, kỹ năng mới trực tiếp phục vụ thực thi nhiệm vụ công tác Tuyên giáo và lĩnh vực tư tưởng. Về lâu dài, rất cần một chiến lược thu hút nhân tài, xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành, lựa chọn những người trẻ, những người đã được thử thách trong thực tiễn, định hướng và đào tạo, bồi dưỡng, kết hợp với chế độ đãi ngộ tương xứng, mau chóng khắc phục tình trạng hụt hẫng đội ngũ ngành Tuyên giáo và công tác tư tưởng, lý luận.

Hiện nay, nhân loại đang đứng trước những thách thức trăm năm có một. Trong bối cảnh đó, Đảng và Nhân dân ta tiếp tục kiên định con đường đi lên CNXH bằng chính trí tuệ, bản lĩnh và tâm thức con người Việt Nam. Vai trò lãnh đạo của Đảng là điều kiện tiên quyết bảo đảm thành công cho việc hiện thực hóa khát vọng dân tộc. Theo đó, công tác tư tưởng của Đảng hơn bao giờ hết càng phải khẳng định được vị trí, vai trò quan trọng, tính chiến đấu, tính thuyết phục và tính hiệu quả hơn nữa, “đi trước mở đường, đi cùng thực hiện, đi sau tổng kết”, góp phần quan trọng vào công tác

xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh toàn diện trong giai đoạn mới; tiên phong soi tỏ và cổ vũ toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta chung sức đồng lòng xây dựng đất nước ta ngày càng đàng hoàng hơn, to đẹp hơn, *giàu mạnh,*

phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, theo định hướng XHCN. Đó luôn là niềm tin son sắt mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân trao gửi, kỳ vọng đối với ngành Tuyên giáo và đội ngũ làm công tác tư tưởng của Đảng ■

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.112.

² Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị thành lập Đảng và quá trình lãnh đạo, rèn luyện Đảng ta, Người đề cập rất nhiều đến xây dựng Đảng về đạo đức, cán bộ và công tác cán bộ từ tác phẩm *Đường Cách mệnh* (1927) đến tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* (1947), tác phẩm *Cần kiệm liêm chính* (1949), tác phẩm *Thường thức chính trị* (1953), tác phẩm *Đạo đức cách mạng* (1955, 1958), tác phẩm *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân* (1969) và đặc biệt là bản *Di chúc* lịch sử Người đã để tâm nói nhiều về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đây là chủ đề lớn, cần trình bày riêng trong một tham luận khác.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.319, tr.466.

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.200.

⁵ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.54.

⁶ Vụ việc ô nhiễm môi trường ở miền Trung, vụ việc dự thảo Luật đặc khu kinh tế, vụ việc Bình Thuận, vụ việc Đồng Tâm... vẫn còn để lại bài học sâu sắc cho sự phối hợp trong công tác tư tưởng đối với xử lý các tình huống, vấn đề liên quan tới phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Đặc biệt, gần đây nhất là sự phối hợp trong phòng, chống đại dịch COVID-19, đã cho ta bài học đắt giá về mối quan hệ chặt chẽ giữa ngành Tuyên giáo, công tác tư tưởng với các lực lượng, lĩnh vực liên quan.

DỰ BÁO BỐI CẢNH ĐẤT NƯỚC TRONG NHỮNG NĂM TỚI VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

● TS NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Tổng cục trưởng, Tổng cục Thống kê

Gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đất nước ta đã thu được những thành tựu to lớn và quan trọng. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, ổn định vĩ mô, các lĩnh vực chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh được bảo đảm và ổn định, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, uy tín quốc tế ngày càng được nâng cao. Dự báo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xu hướng kinh tế thế giới có nhiều biến chuyển, tác động mạnh mẽ đến kinh tế - xã hội trong nước. Bối cảnh thế giới và khu vực trong thời kỳ mới sẽ đem lại những thuận lợi, thời cơ, khó khăn và thách thức, đặt ra yêu cầu mới đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Một số giải pháp được đề xuất nhằm tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc, đòi hỏi sự chung sức, đồng lòng, quyết tâm của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân nhằm hướng tới một xã hội thịnh vượng có thu nhập trung bình cao vào năm 2030, có khả năng cạnh tranh, và hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu; đến năm 2045, trở thành nước có thu nhập cao trên thế giới.

1. Những thành tựu nổi bật đạt được

Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được thành tựu phát triển ấn tượng với những kết quả nổi bật. Quy mô kinh tế gấp nhiều lần so với năm 1986, được xếp hạng trong 40 nền

kinh tế lớn nhất thế giới; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; GDP bình quân đầu người năm sau luôn cao hơn năm trước, thứ hạng ngày càng được cải thiện trong bảng xếp

hạng thế giới; năng suất lao động của Việt Nam liên tục gia tăng cả về giá trị và tốc độ, gấp hơn 96 lần, nhờ đó thúc đẩy tăng trưởng, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa gấp hơn 368 lần; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện gấp 52,3 lần; tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước được tăng cường; quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông phát triển; hệ thống giáo dục đại học được mở rộng, phát triển mạnh, đào tạo được đội ngũ lao động có trình độ đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; ngành Y tế không chỉ nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ sức khỏe của nhân dân mà còn có đóng góp tích cực vào sự phát triển của nền y học thế giới; tăng trưởng kinh tế đã cơ bản gắn kết hài hòa với phát triển văn hóa, xây dựng con người, tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng giai đoạn phát triển. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 193 quốc gia trên thế giới, trong đó có 30 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, bao gồm 5 nước ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

Những thành tựu của công cuộc đổi mới kể trên là kết quả của quá trình phấn đấu liên tục của đất nước ta dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn, có hiệu quả, kịp thời của Đảng, Chính phủ và hệ thống chính trị. Đây là tiền đề quan trọng, tạo ra tiềm lực, sức mạnh, niềm tin vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong tương lai.

2. Dự báo bối cảnh, tình hình, thời cơ, thách thức trong nước những năm tới

Trong thời gian tới, tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược, xung đột diễn ra dưới những hình thức mới và gay gắt hơn. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: An ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... diễn biến nghiêm trọng. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang là hai xu thế lớn, chi phối sâu sắc tiến trình phát triển của nhân loại. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là

mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư; chuyển dịch từ năng lượng truyền thống sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Xu hướng thay đổi của tình hình thế giới, khu vực đem lại cả thuận lợi và thời cơ, khó khăn và thách thức đan xen, đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong ngắn hạn, môi trường quốc tế vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định cho quá trình phát triển, đòi hỏi Việt Nam phải khẩn trương nâng cao công tác dự báo và tăng cường năng lực nội tại để kịp thời xử lý được những tình huống phức tạp nảy sinh. Trong dài hạn, nhìn chung các xu hướng phát triển có ảnh hưởng tích cực cho sự phát triển của Việt Nam. Các chương trình nghị sự về tăng trưởng bao trùm, phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế nhân văn của thế giới gợi mở cho Việt Nam tư duy và tầm nhìn mới để đảm bảo công bằng và hoà nhập trong việc

hưởng thụ các thành quả của tăng trưởng. Dự báo tình hình trong nước trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

- Về chính trị:

Đất nước ta tiếp tục kiên định nền tảng tư tưởng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố vững mạnh, hiệu quả Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được nâng cao; nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được củng cố mở rộng, quyền con người được tôn trọng, bảo đảm, là tiền đề phát triển, giải phóng mọi năng lực sáng tạo của con người.

- Về kinh tế:

Nền kinh tế nước ta tiếp tục vận hành theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ngày càng hiện đại, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của thị trường; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Xu hướng đổi mới và cơ cấu lại nền kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo: Hoàn thiện thể chế, chuyển đổi số và đổi



đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ sẽ góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn _ Ảnh: Trường Giang

mới sáng tạo làm đột phá, cơ cấu lại không gian kinh tế, phát triển kinh tế đô thị, thúc đẩy liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và vai trò dẫn dắt đổi mới mô hình tăng trưởng của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn làm nhiệm vụ trọng tâm. Mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh, hiệu quả sử dụng nguồn lực, tính tự chủ và khả năng thích ứng của nền kinh tế sẽ có xu hướng thay đổi rõ nét, từng bước hướng tới nền kinh tế dựa vào khoa học - công nghệ, đổi

mới sáng tạo, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững, hài hòa với văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô.

Về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, quy mô sản xuất hàng hoá nông sản ngày càng lớn, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp phấn đấu đạt bình

quân khoảng 3%/năm, tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân từ 5,5% - 6%/năm; tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên 10%/năm. Đến năm 2045, ngành Nông nghiệp phát triển theo hướng sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới.

Về phát triển công nghiệp: Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp. Giai đoạn 2030 - 2045, tập trung ưu tiên phát triển các thể hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

Về dịch vụ: Ngành dịch vụ được phát triển dựa trên công nghệ hiện

đại, ứng dụng các thành quả của cách mạng công nghiệp 4.0, nhất là các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, giao thông vận tải, logistics, thương mại, du lịch... Duy trì tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GDP.

Nhờ tận dụng được tác động tích cực từ xu hướng toàn cầu hoá và kinh tế số, cùng với nỗ lực của toàn nền kinh tế, kinh tế vĩ mô về cơ bản ổn định, mô hình tăng trưởng kinh tế dần chuyển đổi, mặc dù giai đoạn 2021-2025 vẫn chủ yếu vẫn dựa vào những động lực tăng trưởng kinh tế cũ nhưng chất lượng, hiệu quả nền kinh tế được cải thiện hơn. Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới ban đầu sẽ còn chậm do gặp khó khăn từ cơ sở hạ tầng, thể chế kinh tế nên chưa phát huy được hiệu lực ngay trong những năm đầu của giai đoạn 2026-2030.

Dựa trên bối cảnh, xu hướng vận động, tình hình phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, dự báo một số chỉ tiêu vĩ mô trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

Đến năm 2030: Tốc độ tăng kinh tế Việt Nam có thể đạt trung bình ở mức 7,5%/năm vào giai đoạn 2026-2030, bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 6,75%/năm, thấp hơn mục tiêu đặt ra tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 (khoảng 7%/năm). GDP bình quân đầu người đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 7.500 USD, có khả năng đạt mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030. Đồng thời, theo tiêu chí phân loại hiện nay của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có thể bước vào ngưỡng các quốc gia thu nhập trung bình cao. Quy mô GDP năm 2030 dự báo đạt khoảng 800 tỷ USD, gấp 2,4 lần năm 2020. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đi đúng hướng, hiệu quả hơn, đem lại giá trị gia tăng lớn và đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Trong ngành công nghiệp, tỷ trọng ngành khai khoáng tiếp tục giảm; tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng, đóng vai trò là động lực tăng trưởng với trình độ công nghệ ngày càng nâng cao; hình thành được một số ngành công nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh và giữ vị trí

vững chắc trên thị trường quốc tế. Năng suất lao động đến năm 2030 đạt khoảng 400 triệu đồng/lao động, tương đương với 14,8 nghìn USD/lao động; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 5,7%. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là nền tảng quan trọng để nâng cao năng suất lao động, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế; nhiều mô hình kinh doanh mới xuất hiện, kinh tế số phát triển mạnh mẽ. Chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch của Việt Nam được cải thiện, các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh bị bãi bỏ. Đến năm 2030, phần đầu được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu về môi trường kinh doanh trên thế giới.

Đến năm 2045, nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quy mô GDP năm 2045 đạt khoảng 2.400 tỷ USD, gấp 3 lần quy mô năm 2030 và gấp 6,9 lần năm 2020. GDP bình quân đầu người dự báo đạt khoảng 19.000 USD, gấp 2,5 lần năm 2030 và gấp khoảng 5,4 lần năm 2020. Với mức GDP bình

quân đầu người như vậy, nước ta sẽ gia nhập nhóm các nước có thu nhập cao theo tiêu chí phân loại của Ngân hàng Thế giới. Năng suất lao động theo giá hiện hành đến năm 2045 dự báo đạt khoảng 42.000 USD, gấp 2,8 lần năm 2030 và gấp khoảng 5 lần năm 2020.

- Về văn hóa, xã hội, phát triển con người

Xu hướng phát triển trong thời gian tới sẽ đem lại những thuận lợi, thời cơ phát triển văn hóa xã hội và con người Việt Nam. Trong đó, hòa bình, hợp tác, phát triển, toàn cầu hóa và cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình hình thành xã hội thông tin và kinh tế tri thức, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, hội nhập và phát triển văn hóa. Xu hướng phát triển văn hóa nói chung là đa dạng hóa, hiện đại hóa, toàn cầu hóa và ngày càng mang tính thực dụng. Tuy vậy, chức năng giáo dục,

định hướng thẩm mỹ vẫn có cơ hội được khẳng định, tạo nên những giá trị văn hóa mang tính nhân văn, cao đẹp. Dự báo dân số đến năm 2030, tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của Việt Nam là 50%, phù hợp với mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030; chuyển từ thời kỳ “già hóa dân số” sang thời kỳ “dân số già” vào năm 2036. Dưới ảnh hưởng của cuộc CMCN 4.0, thị trường lao động sẽ bị thách thức nghiêm trọng vì sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động. Nhu cầu về lao động chất lượng cao tăng lên và nhu cầu về lao động phổ thông và trình độ tay nghề bậc trung và thấp sẽ sụt giảm rất nhanh. CMCN 4.0 sẽ tạo

Đến năm 2045, nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quy mô GDP năm 2045 đạt khoảng 2.400 tỷ USD, gấp 3 lần quy mô năm 2030 và gấp 6,9 lần năm 2020. GDP bình quân đầu người dự báo đạt khoảng 19.000 USD, gấp 2,5 lần năm 2030 và gấp khoảng 5,4 lần năm 2020.

ra khoảng 2 triệu việc làm mới trong các ngành công nghệ cao và tự động hóa, nhưng sẽ làm biến mất khoảng 7 triệu việc làm trong các ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông và lao động trình độ thấp.

Về giáo dục: Trong thời gian tới, Chính phủ tiếp tục định hướng chính sách nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nhằm phát triển năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, kỹ năng nghề nghiệp và tác phong công nghiệp của người lao động, khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động, nâng cao kỹ năng chuyên môn, ngoại ngữ để có thể cạnh tranh với lao động của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Phát triển chương trình học hiện đại và phương pháp giảng dạy sáng tạo, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; học tập trực tuyến và sử dụng công nghệ trong giảng dạy.

Về y tế: Các nền tảng y tế số được tập trung nghiên cứu nhằm xây dựng hệ thống thông tin y tế phục vụ cho việc hoạt động khám chữa bệnh, quản lý khám chữa bệnh thông minh tại các cơ sở y tế. Sự phát triển của khoa học công nghệ sẽ giúp cho việc phát hiện và chẩn đoán bệnh sớm, chính xác hơn, góp phần giảm bớt chi phí điều trị. Các giải pháp y tế dự phòng được chú trọng, ngành công nghiệp chăm sóc sức khỏe phi truyền thống phát triển để đáp ứng nhu cầu người bệnh.

Về khoa học công nghệ: Xu hướng phát triển khoa học công nghệ sẽ tập trung theo hướng nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng có hiệu quả chuyên gia khoa học và công nghệ là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển thị trường khoa học và công nghệ của Việt Nam; xây dựng cơ chế, chính sách liên thông thị trường khoa học và công nghệ với các thị trường hàng hóa, dịch vụ, tài chính và lao động; đẩy mạnh hợp tác viện, trường - doanh nghiệp - người lao động; xây dựng các chính sách thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ vào sản xuất, kinh doanh.

- *Về quốc phòng, an ninh:* Xu thế tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh; chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh phù hợp với tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc; tạo lập các quan hệ đối tác tin cậy, bền vững, cùng có lợi; tích cực tham gia vào quá trình gắn kết Việt Nam với các nước khác trong mục tiêu duy trì hòa bình và an ninh.

- *Về hội nhập quốc tế, đối ngoại:* Việt Nam tiếp tục kiên trì thực hiện

đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Thế và lực của đất nước được giữ vững và ngày càng lên cao. Vai trò của Việt Nam được mở rộng trên nhiều lĩnh vực, tiếp tục có những đóng góp quan trọng vào hợp tác, phát triển, hoà bình thế giới và khu vực.

2. Giải pháp, kiến nghị đối với việc tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới

Ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng: Để ổn định kinh tế vĩ mô, công tác điều hành chính sách tiền tệ cần luôn phải chắc chắn, linh hoạt, chủ động, kịp thời, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ, hài hòa với chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách vĩ mô khác nhằm thúc đẩy tăng trưởng và giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; cân bằng hợp lý giữa lạm phát và tăng trưởng, giữa lãi suất và tỷ giá. Chuyển đổi mô hình

tăng trưởng, chuyển nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo: Xây dựng một chiến lược quốc gia về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ, đặc biệt là cho các lĩnh vực ưu tiên, chiến lược và tiềm năng; Thúc đẩy liên kết giữa các bên liên quan trong hệ sinh thái khoa học và công nghệ, bao gồm Nhà nước, doanh nghiệp, trường học, viện nghiên cứu và cộng đồng nhằm tạo ra một chuỗi giá trị khoa học và công nghệ liên tục, từ việc nghiên cứu cơ bản đến ứng dụng và thương mại hóa.

Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo: Tăng cường đầu tư cho giáo dục và đào tạo để xây dựng hệ thống giáo dục đa dạng và bền vững; phát triển về năng lực giáo viên và giảng viên để đủ khả năng chuyển đạt kiến thức và kỹ năng mới nhất cho học

sinh và sinh viên; tạo cơ hội cho doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo và phát triển kỹ thuật, đồng thời giúp học sinh và sinh viên có cơ hội tiếp cận thực tế; thúc đẩy nghiên cứu và sáng tạo trong hệ thống giáo dục nhằm đóng góp cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

Phát triển kết cấu hạ tầng, kinh tế vùng, kinh tế biển: Kết cấu hạ tầng, kinh tế vùng và kinh tế biển đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, cần nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư kết cấu hạ tầng. Tăng cường liên kết vùng; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế biển bền vững; xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất ven biển dựa vào lợi thế sẵn có để phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển.

Phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân: Nâng cao nhận

thức về vị trí, vai trò của văn hóa; phát triển nguồn nhân lực, xây dựng con người mới với trình độ, kỹ năng, tác phong công nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai: Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng và yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng và yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên; tập trung phát triển hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, mức độ dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu.

Củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội: Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ; thực hiện kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chiến lược, quy hoạch, kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh vì lợi ích quốc gia và trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của Luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc.

Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế: Đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và nâng tầm đối ngoại đa phương; triển khai mạnh mẽ, đồng bộ và sáng tạo hơn nữa công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển, tích cực nắm bắt các cơ hội to lớn về khoa học công nghệ, giáo dục - đào tạo, chuyển đổi số, phát triển xanh; tiếp tục quán triệt sâu sắc và tích cực triển khai đường lối của Đảng về đối ngoại và đối ngoại nhân dân, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế.

Khái quát lại, kể từ khi thực hiện sự nghiệp đổi mới đến nay, tuy vẫn còn tồn tại những hạn chế nhưng nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện và có ý nghĩa lịch sử trên các mặt trận kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh, đối ngoại, làm thay đổi căn bản bộ

mặt của đất nước. Từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, qua quá trình phấn đấu, chuyển đổi mô hình, hoàn thiện môi trường thể chế, kinh doanh, hội nhập kinh tế sâu rộng, đến nay nền kinh tế nước ta từng bước gia tăng về quy mô; được xếp vào hàng ngũ các nền kinh tế có mức tăng trưởng cao trên thế giới; trở thành một nước có nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi, đem lại thời cơ, thách thức tới sự phát triển mọi mặt của đất nước. Việc thực hiện các giải pháp nhằm đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới cần có sự chỉ đạo, lãnh đạo quyết liệt, kịp thời của Đảng, Chính phủ, toàn bộ hệ thống chính trị, cùng với sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp, người dân là nền tảng quan trọng để hướng đến một xã hội thịnh vượng, thuộc nhóm có thu nhập trung bình cao vào năm 2030; đến năm 2045 là trở thành quốc gia phát triển, thuộc nhóm các nước có thu nhập cao ■

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ NHÂN DÂN

TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN, GÓP PHẦN XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

● TS NGUYỄN VĂN HÙNG

Thư ký khoa học, Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Hoạt động giám sát cán bộ, đảng viên nơi cư trú của MTTQ Việt Nam và nhân dân tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

1.1. Giám sát việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên

Công tác giám sát đối với việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú chú trọng vào giám sát tính gương mẫu, việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; chống phô trương hình thức; đảng viên cần có thái độ khiêm tốn, trung thực, dũng cảm, kỷ luật, tự giác, đoàn kết, thống nhất. MTTQ giám sát thông qua theo dõi, phát hiện sớm các biểu hiện, hành

vi có dấu hiệu “suy thoái”, tham nhũng, lãng phí; sa vào các tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, chuẩn mực đạo đức gia đình và xã hội; sống ích kỷ, thực dụng, vụ lợi, lo vun vén cá nhân, thiếu trách nhiệm, vô cảm trước những khó khăn, bức xúc, lợi ích chính đáng của nhân dân bị xâm phạm.

Thực tiễn công tác giám sát trong những năm qua, cho thấy, đa số đảng viên chấp hành tốt chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương ở nơi cư trú. Nhiều đảng viên còn phát huy tốt vai trò cùng với cấp ủy, chi bộ vận động nhân dân

tham gia bảo vệ môi trường, xây dựng công trình công cộng; gương mẫu, đi đầu thực hiện các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, tích cực đóng góp Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”, “Vì người nghèo”, ủng hộ, giúp đỡ đồng bào bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt dịch COVID-19.

Tuy nhiên, còn không ít cán bộ, đảng viên chưa tự giác tham gia các phong trào của địa phương, việc thực hiện trách nhiệm của đảng viên còn “mờ nhạt”, chưa thực sự gần gũi với nhân dân, còn “xa dân”; thậm chí một số cán bộ, đảng viên còn có thái độ “thờ ơ”, thiếu trách nhiệm. Đây là tình trạng khá phổ biến, diễn ra trong khoảng thời gian khá dài, cần được quan tâm, chấn chỉnh kịp thời.

Để khắc phục tình trạng này, vừa qua, Đảng đã ban hành nhiều quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, đồng thời đề ra những giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên; đồng thời, đề cao vai trò giám sát của MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong tham gia giám sát cán bộ, đảng viên về đạo đức, lối sống.

1.2. Giám sát về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú

Nội dung về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên đã được nêu trong một số quy định như: Quy định số 101-QĐ/TW ngày 07/6/2012 của Ban Bí thư, Quy định số 55-QĐ/TW ngày 19/12/2016 của Bộ Chính trị, Quy định số 08-QĐ/TW ngày 25/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quy định số 11-QĐ/TW ngày 18/2/2019 của Bộ Chính trị... Theo đó, mỗi cán bộ khi đứng trong hàng ngũ của Đảng đều phải chấp hành nghiêm túc các quy định, điều lệ của Đảng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, giữ gìn phẩm chất trong sáng, lối sống giản dị, phát huy vai trò tiên phong gương mẫu trước nhân dân. Giám sát việc nêu gương về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên trước nhân dân nơi cư trú là một trong những nội dung giám sát thường xuyên của Mặt trận ở cơ sở. Việc phát hiện sớm những biểu hiện “tự suy thoái”, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của cán bộ, đảng viên để nhắc nhở kịp thời, giúp cho đảng viên tránh được những sai sót, vi phạm.



Trao đổi công tác giám sát đảng viên sinh hoạt hai chiều tại địa phương _Ảnh: nhandan.vn

Mặt trận giám sát trách nhiệm nêu gương của đảng viên tập trung vào các nội dung như: có ý thức phục vụ nhân dân, giữ gìn mối quan hệ đoàn kết ở khu dân cư, gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân; tuyên truyền, vận động gia đình và nhân dân trên địa bàn dân cư thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương nơi cư trú; thực hiện quy ước, hương ước của khu dân cư, xóa bỏ hủ tục lạc hậu; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, tổ chức giỗ, tết, sinh nhật; tránh

lãng phí, xa hoa, gây phản cảm trong xã hội. Nội dung giám sát cán bộ, đảng viên là người đứng đầu cần tập trung vào giám sát việc thực hiện trách nhiệm tiếp dân, đối thoại trực tiếp, lắng nghe, nắm bắt ý kiến và phản ánh, kiến nghị của nhân dân. Việc giám sát của Mặt trận thông qua giám sát thường xuyên, quá trình tìm hiểu, giao tiếp, thông qua các hội nghị, diễn đàn, tiếp xúc, trao đổi của cán bộ, đảng viên với nhân dân.

1.3. Giám sát việc giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và nhân dân ở nơi cư trú

Trách nhiệm của đảng viên đang công tác là thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và nhân dân nơi cư trú được quy định tại Điều 2, Quy định số 213-QĐ/TW ngày 02/01/2020 của Bộ Chính trị. Đảng viên đang công tác ở nơi cư trú cần tham gia đầy đủ, nghiêm túc các cuộc họp định kỳ và các cuộc họp khác do cấp ủy nơi cư trú triệu tập. Tích cực tham gia góp ý kiến với chi ủy, chi bộ, đảng ủy cơ sở nơi cư trú về các công việc chung của địa phương, nhất là những vấn đề bức xúc ở thôn, bản, tổ dân phố. Tham gia các cuộc họp của nhân dân nơi cư trú; thường xuyên giữ mối liên hệ với chi ủy, trưởng thôn, bản, tổ trưởng dân phố, Ban Công tác Mặt trận nơi cư trú để nắm bắt tình hình nhân dân; phản ánh những ý kiến của nhân dân tới cơ quan có thẩm quyền. Cán bộ, đảng viên cần thường xuyên giữ mối liên hệ với chi ủy, Ban Công tác Mặt trận nơi cư trú, thực hiện nắm bắt tình hình nhân dân, phản ánh những ý kiến của nhân dân tới cơ quan có thẩm quyền. Đảng viên phải là người có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức xây dựng để giúp chính quyền địa phương tháo gỡ kịp thời những khó khăn, phối

hợp giải quyết ngay những vướng mắc phát sinh từ cơ sở, xây dựng khu dân cư đoàn kết, đồng thời tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia góp ý, xây dựng chính quyền ở cơ sở.

Nhiều nơi, MTTQ Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban Công tác Mặt trận lấy ý kiến của nhân dân về cán bộ, đảng viên tại khu dân cư, công khai số điện thoại của một số cán bộ lãnh đạo cấp phường, tổ chức lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, công chức địa phương và đảng viên sinh hoạt tại khu dân cư; ban hành quy chế công khai thông tin, xử lý các vấn đề được nhân dân kiến nghị. Từ việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến, phát hiện của quần chúng ở khu dân cư, cấp ủy, chính quyền đã kịp thời phát hiện cán bộ, đảng viên có dấu hiệu vi phạm về đạo đức, lối sống, có biểu hiện “suy thoái”, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Qua giám sát cho thấy, đa số cán bộ, đảng viên có ý thức rèn luyện, nêu cao tinh thần trách nhiệm, thực hiện tốt nghĩa vụ của đảng viên. Bên cạnh đó, qua phản ánh còn có một số cán bộ, đảng viên, đại biểu dân cử thiếu tinh thần trách nhiệm, chưa thực hiện đầy đủ lời hứa trước cử tri và nhân dân.

MTTQ Việt Nam cấp xã phân công, chỉ đạo Ban Công tác Mặt trận các khu dân cư quản lý danh sách cán bộ, đảng viên sinh hoạt tại nơi cư trú theo từng địa bàn dân cư, phối hợp với chi ủy nhận xét cán bộ, đảng viên sinh hoạt tại nơi cư trú theo định kỳ và khi có đề nghị, yêu cầu thực hiện liên quan đến hồ sơ về công tác cán bộ, đảng viên. Bên cạnh đó, MTTQ đã chủ động phối hợp với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện giám sát cán bộ, đảng viên, phát huy vai trò của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có uy tín trong cộng đồng dân cư và vai trò của nhân dân trong giám sát các biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

Một số địa phương đã triển khai thực hiện tốt công tác giám sát cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú. Đơn cử như tại Hà Nội, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Thành phố Hà Nội đã ban hành Hướng dẫn số 60/HD-MTTQ-BTT ngày 26/4/2018 của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hà Nội về “Giám sát và nhận xét của Ban Công tác Mặt trận đối với đảng viên thường xuyên ở nơi

cư trú, đang công tác tại các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp”. Hằng năm, Ban Công tác Mặt trận các thôn, khu dân cư đã gửi biên bản nhận xét đến các chi bộ để làm cơ sở đánh giá, xếp loại đảng viên. Công tác giám sát đảng viên nơi cư trú là hoạt động góp phần giúp đảng viên thực hiện tốt nghĩa vụ công dân nơi cư trú, củng cố mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân, có sự chỉ đạo sát sao Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố Hà Nội, sự vào cuộc của các cấp ủy Đảng. Mặt trận đã phát huy được vai trò nòng cốt của Ban Công tác Mặt trận để thực hiện có hiệu quả hoạt động giám sát đảng viên nơi cư trú. Chính vì vậy, khi đánh giá cán bộ, đảng viên, biên bản nhận xét của các Ban Công tác Mặt trận các thôn, khu dân cư đều được gửi đến các chi bộ để làm cơ sở đánh giá, xếp loại đảng viên.

Hoạt động giám sát cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú của MTTQ Việt Nam và nhân dân thời gian qua có những kết quả:

Các cấp ủy địa phương quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức quán triệt về trách nhiệm của đảng viên ở nơi cư trú và vai trò của MTTQ Việt Nam trong

giám sát cán bộ, đảng viên. MTTQ Việt Nam ở cơ sở đã chủ động triển khai giám sát, thể hiện rõ vai trò, trách nhiệm của mình, thực hiện công tác giám sát cán bộ đảng viên nơi cư trú đạt một số kết quả tích cực. Việc theo dõi, giám sát của Mặt trận đã giúp cho cấp ủy, chính quyền có đủ cơ sở để thực hiện đánh giá, nhận xét cán bộ, đảng viên, đồng thời nâng cao ý thức, trách nhiệm cán bộ, đảng viên.

Công tác giám sát cán bộ, đảng viên nơi cư trú thời gian gần đây đã trở thành nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của MTTQ Việt Nam. Ban Công tác Mặt trận ở các địa phương đã thể hiện ngày càng tốt vai trò, trách nhiệm của mình trong theo dõi, giám sát cán bộ, đảng viên đang công tác về sinh hoạt tại địa phương, cơ sở. Mặt trận Tổ quốc các cấp đã chủ động phản ánh những biểu hiện suy thoái, phát hiện sớm những dấu hiệu vi phạm của cán bộ, đảng viên để cấp ủy kịp thời định hướng chỉ đạo giải quyết.

Công tác giám sát cán bộ, đảng viên tại nơi cư trú đã phát huy được vai trò của nhân dân trong theo dõi, đánh giá về phẩm chất, lối sống và vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên, về

quan hệ với nhân dân nơi cư trú của đảng viên và gia đình. Thông qua hoạt động giám sát, MTTQ cùng các đoàn thể chính trị - xã hội đã kịp thời trao đổi, góp ý trên tinh thần xây dựng, thẳng thắn, tăng cường đoàn kết, nâng cao sự tin cậy, yêu mến của nhân dân đối với cơ quan công quyền. Bên cạnh đó, hoạt động giám sát cán bộ, đảng viên nơi cư trú đã giúp cho cán bộ, đảng viên nâng cao trách nhiệm, nghiêm túc thực hiện các quy định, phát huy tinh thần gương mẫu, đồng thời vận động gia đình, người thân và nhân dân cùng thực hiện nghiêm chủ trương, pháp luật của Đảng và Nhà nước, góp phần xây dựng khu dân cư đoàn kết, văn minh.

MTTQ Việt Nam ở địa phương đã phát huy tích cực vai trò của Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư, chủ động phối hợp chặt chẽ với chi bộ thôn, khu dân cư trong việc thực hiện nhận xét, đánh giá đảng viên nơi cư trú. Việc Ban Công tác Mặt trận tham gia nhận xét, đánh giá đảng viên sinh hoạt nơi cư trú đã giúp cho phần đánh giá khách quan hơn, thu thập được nhiều ý kiến góp ý của nhân dân đối với đảng viên, giúp cho đảng viên về tham

gia sinh hoạt nơi cư trú nhận thức rõ hơn trách nhiệm của mình đối với địa phương, cơ sở.

Bên cạnh những kết quả, ưu điểm, thuận lợi nêu trên, việc thực hiện giám sát cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú còn một số hạn chế, khó khăn:

Một số cấp ủy, tổ chức cơ sở Đảng nhận thức chưa đầy đủ về vai trò giám sát của MTTQ Việt Nam, chưa thực sự quan tâm chỉ đạo, quán triệt về trách nhiệm của cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú, một số nơi sự phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền với MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp chưa chặt chẽ, công tác giám sát cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú còn hình thức.

Việc triển khai giám sát cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú ở nhiều nơi chưa thực sự mang lại hiệu quả cao, trong quá trình thực hiện còn gặp một số khó khăn như: Việc giới thiệu đảng viên đang công tác về giữ mối liên hệ với chi ủy, chi bộ, đảng ủy cơ sở nơi cư trú ở một số nơi chưa được quan tâm thực hiện đầy đủ; mối liên hệ giữa cấp ủy nơi đảng viên đang công tác và nơi đảng viên đang cư trú có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, thống nhất; một số

đảng viên nhận thức chưa đầy đủ, đúng ý nghĩa, mục đích, yêu cầu, nội dung theo quy định nên trong sinh hoạt còn thể hiện sự đối phó; nội dung sinh hoạt của một số chi bộ còn mang tính hình thức, chưa cụ thể, thiết thực, chưa đi sâu vào những vấn đề trọng tâm, vấn đề nổi cộm đang diễn ra mà dư luận xã hội quan tâm; đảng viên đang công tác tham gia góp ý cho cấp ủy, chính quyền, đoàn thể của địa phương còn hạn chế.

Việc đánh giá, nhận xét, một số, chi ủy, chi bộ, Ban Công tác Mặt trận đối với đảng viên ở nơi cư trú còn mang tính nể nang, chần trạch; chưa thực sự khách quan, nhận xét còn chung chung, chưa mạnh dạn, thẳng thắn góp ý, phê bình và kịp thời thông báo đến cấp ủy nơi công tác đối với những đảng viên chưa tích cực hoặc không tham gia sinh hoạt ở nơi cư trú. Một số đảng viên thường xuyên ở nơi khác, cuối năm mới chuyển bản nhận xét đảng viên nơi cư trú về chi bộ nơi có đăng ký hộ khẩu để nhận xét nên chi bộ khó có cơ sở để nhận xét chính xác. Một số địa bàn dân cư có số cán bộ, đảng viên đông, cán bộ Ban Công tác Mặt trận ít nên không nắm hết được

các đảng viên sinh hoạt hai chiều, không có điều kiện gặp gỡ, tiếp xúc, cho nên việc giám sát, nhận xét chưa sát thực tế; chưa phát huy được tính tích cực của người dân trong hoạt động giám sát cán bộ, đảng viên.

Đội ngũ cán bộ Mặt trận các cấp, nhất là ở cơ sở còn thiếu về số lượng, còn yếu về năng lực, trình độ, chưa có kinh nghiệm, kỹ năng, bản lĩnh khi thực hiện nhiệm vụ, còn biểu hiện né nang, né tránh, ngại va chạm, nhất là khi thực hiện giám sát cán bộ, đảng viên có chức vụ cao về sinh hoạt ở nơi cư trú. Việc phát huy vai trò giám sát của MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân ở nhiều địa phương còn mang tính hình thức. Hoạt động lấy ý kiến, huy động sự tham gia giám sát của nhân dân còn đơn điệu, hình thức. Nhiều nơi, việc đặt hộp thư góp ý của cơ quan, đơn vị được tiến hành nhưng hiệu quả không cao. Do đó, nhiều hiện tượng tiêu cực chưa được phát hiện, ngăn ngừa kịp thời.

2. Để khắc phục những khó khăn, bất cập và phát huy tích cực vai trò, trách nhiệm của MTTQ Việt Nam và nhân dân trong hoạt động giám sát

cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú thời gian tới, cần quan tâm thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, nghị quyết của Đảng về công tác giám sát cán bộ, đảng viên đến các cấp ủy, tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên; nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tổ chức cơ sở Đảng, đảng viên. Đề nghị cấp ủy các cấp thường xuyên quán triệt trong đội ngũ cán bộ, đảng viên về trách nhiệm của cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú, coi việc giữ mối liên hệ và gương mẫu thực hiện nhiệm vụ nơi cư trú là tiêu chí để đánh giá chất lượng cán bộ, đảng viên hằng năm, đồng thời nhận thức đầy đủ vai trò của MTTQ Việt Nam trong tham gia giám sát cán bộ, đảng viên.

Hai là, MTTQ Việt Nam tăng cường sự phối hợp giữa cấp ủy đảng nơi đảng viên công tác và cấp ủy đảng nơi đảng viên cư trú trong việc quản lý, kiểm tra, đánh giá đảng viên. Phối hợp với cấp ủy rà soát, lập danh sách đảng viên để giới thiệu về sinh hoạt tại nơi cư trú, đảm bảo 100% đảng viên trong chi bộ, đảng bộ được giới thiệu về sinh hoạt, thường xuyên giữ mối liên hệ với chi

ủy và nhân dân nơi cư trú theo đúng quy định. Cấp ủy thường xuyên liên hệ với MTTQ nơi có đảng viên cư trú trao đổi thông tin, nắm tình hình việc chấp hành của đảng viên để có chủ trương, biện pháp lãnh đạo kịp thời. Chú trọng đổi mới hình thức đánh giá, MTTQ kịp thời báo cáo đến cấp ủy, chính quyền nơi đảng viên đang công tác về những đảng viên chưa chấp hành nghiêm các quy định ở địa phương, không tham gia sinh hoạt đảng viên ở nơi cư trú.

Ba là, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Ban Tổ chức, Ban Dân vận, các đoàn thể chính trị - xã hội, Thường trực HĐND, các ban của HĐND các cấp, tích cực tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương để thực hiện tốt hoạt động giám sát cán bộ, đảng viên nơi cư trú. Trên cơ sở các quy định về trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, đề nghị cấp ủy cơ sở ban hành quy định cụ thể việc công khai trách nhiệm của cán bộ, đảng viên để Mặt trận và nhân dân giám sát. Bên cạnh đó, cần quy định rõ các hình thức để nhân dân phản ánh, đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin, cung cấp thông tin và

có quy chế xử lý vi phạm giữa cấp ủy, đoàn thể địa phương và cơ quan chủ quản có cán bộ, công chức, đảng viên vi phạm.

Bốn là, tiếp tục đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, cán bộ, đảng viên trong thực hiện các quy định của Đảng, phát huy tinh thần nêu gương, lắng nghe ý kiến phản ánh, kiến nghị từ MTTQ Việt Nam với tinh thần thực sự cầu thị, nghiêm túc và thực hiện đầy đủ các ý kiến góp ý, kiến nghị của MTTQ Việt Nam. Thực hiện nghiêm quy chế tiếp xúc, đối thoại của người đứng đầu, quy chế tiếp thu và trả lời sau giám sát, phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng tổ chức các hội nghị tiếp xúc, đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp ở địa phương với nhân dân, nhất là ở cấp cơ sở và khu dân cư.

Năm là, MTTQ Việt Nam các cấp cần tiếp tục quan tâm công tác tập huấn, đào tạo cán bộ Mặt trận các cấp, nhất là ở cơ sở. Để tham gia giám sát, phản biện hiệu quả, cán bộ Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội vừa phải có năng lực vừa phải có bản lĩnh, trình

độ, kỹ năng, đặc biệt kỹ năng giám sát, kỹ năng thu thập xử lý, phân tích thông tin để kịp thời phản ánh, phối hợp xử lý những vấn đề bất cập, khó khăn ở địa phương, cơ sở; tiếp tục nâng cao vai trò của Ban Công tác Mặt trận, Ban Thanh tra nhân dân trong tham gia giám sát cán bộ, đảng viên nơi cư trú.

Sáu là, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam tiếp tục quan tâm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra hoạt động giám sát cán bộ, đảng viên ở nơi cư trú. Định kỳ hàng năm Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phối hợp với Ban Dân vận Trung ương và Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết, quy định của Đảng của cán bộ, đảng viên để rút kinh nghiệm và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động giám sát cán bộ, đảng viên ở cơ sở, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, xứng tầm nhiệm vụ, đáp ứng được yêu cầu của công tác xây dựng đảng, hệ thống chính trị trong tình hình mới.

Bảy là, nâng cao nhận thức cho người dân về quyền tham gia xây

dựng Đảng, xây dựng chính quyền ngày càng trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tốt phương châm công tác dân vận “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng”. Đề cao trách nhiệm của các cấp ủy đảng, người đứng đầu chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện các quy định của Đảng và Nhà nước về phát huy dân chủ, dựa vào dân để xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Tập trung nghiên cứu xây dựng *Luật giám sát của Nhân dân*. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách để tăng cường hơn nữa các kênh thông tin tiếp nhận phản ánh của người dân; nâng cao trách nhiệm giải trình của cán bộ, đảng viên, nhất là người có chức, có quyền, trực tiếp giải quyết các công việc có liên quan đến người dân. Có hình thức khen thưởng, động viên kịp thời đối với những người dân kịp thời phát hiện, tố cáo các vụ, việc sai phạm của cán bộ, đảng viên; đồng thời, xử lý nghiêm khắc những trường hợp cố tình trù dập người tố cáo, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân ■

QUAN HỆ GIỮA DÂN TỘC/ TỘC NGƯỜI THiểu SỐ VỚI TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM QUA 40 NĂM ĐỔI MỚI - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP

● PGS, TS NGUYỄN THANH XUÂN

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

I. DÂN TỘC THiểu SỐ VÀ TÔN GIÁO TRONG VÙNG DÂN TỘC THiểu SỐ Ở VIỆT NAM

Việt Nam là quốc gia đa dạng về dân tộc - tộc người, trong đó có nhiều dân tộc - tộc người thiểu số. Theo thông báo của Tổng cục Thống kê năm 2019, Việt Nam có tất cả 54 dân tộc với 96,20 triệu người, trong đó người Kinh chiếm 85,3% dân số với 82,10 triệu người, các dân tộc thiểu số chiếm 14,7% dân số với hơn 14,10 triệu người. Các dân tộc ở Việt Nam thuộc ba hệ ngữ Nam Á, Nam Đảo và Hán Tạng với các nhóm ngôn ngữ, như: Việt - Mường (04 dân tộc), Tày Thái - Kđai (12 dân tộc), Hmông - Dao (03 dân tộc), Môn - Khmer (21 dân tộc), Mã Lai Đa Đảo (05 dân tộc),

Hán (03 dân tộc), Tạng - Miến (06 dân tộc).

Nếu chia theo từng vùng, đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú cụ thể: vùng trung du và miền núi phía Bắc (gọi chung là Tây Bắc), gồm các nhóm ngôn ngữ: Việt - Mường, Tày Thái - Kđai, Hmông - Dao, Tạng - Miến, Hán với 9,4 triệu người; vùng Tây Nguyên, Nam Trường Sơn và vùng cao Duyên hải miền Trung (gọi chung là Tây Nguyên) gồm hai nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, Mã Lai Đa Đảo với 3,2 triệu người; vùng Nam Bộ, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (gọi chung là Tây Nam Bộ) gồm các dân tộc Khmer, Chăm, Hoa,... với 1,5 triệu người. Như vậy, trừ người Kinh, Hoa, Khmer, Chăm,... sống tập

trung ở các vùng đồng bằng và ven biển, các dân tộc thiểu số khác sống ở vùng rừng núi, cao nguyên. Mấy thập niên cuối của thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, có thêm một bộ phận đồng bào các dân tộc ở Tây Bắc vào định cư ở các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trường Sơn và Duyên hải miền Trung.

Ba vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ nơi đồng bào dân tộc thiểu số cư trú là ba vùng có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá và an ninh quốc phòng, là những vùng có đường biên giới đất liền với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia. Biên giới với các nước láng giềng liên quan đến mối quan hệ dân tộc, quan hệ tôn giáo xuyên quốc gia cần quan tâm.

Ở các tỉnh Tây Bắc có nhiều dân tộc theo Phật giáo, Công giáo và đạo Tin lành. Tuy nhiên, vấn đề tôn giáo liên quan đến dân tộc thiểu số ở Tây Bắc cần quan tâm là một bộ phận đông đảo người Hmông đạo Tin lành trong thời gian gần đây. Đạo Tin lành truyền vào người Hmông từ năm 1985-1986 qua đài Nguồn sống phát từ Manila (Philippine) dưới tên gọi Vàng Trứ, sau đó chuyển sang đúng tên gọi là đạo Tin lành. Chỉ trong thời gian 35 năm

(1985-2020) từ con số không (0) đạo Tin lành đã xâm nhập và phát triển trong cộng đồng người Hmông ở 14 tỉnh Tây Bắc và một số tỉnh ở Tây Nguyên, tạo thành một thực thể Tin lành có tính quần chúng khá đông đảo và rộng rãi. Theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, đến năm 2020, tổng số tín đồ Tin lành là người Hmông ở Tây Bắc là 218.932 người với khoảng 1.400 điểm nhóm theo bản, cộng thêm khoảng hơn 40.000 người Hmông theo đạo Tin lành di cư vào Tây Nguyên, chủ yếu ở Đắk Lắk và Đắk Nông.

Công giáo truyền lên Bắc Tây Nguyên từ giữa thế kỷ XIX từ vùng Quy Nhơn khi chính sách cấm đạo của Nhà Nguyễn. Những cộng đồng dân tộc thiểu số đầu tiên theo Công giáo là Ba Na, Xơ Đăng, Gia Rai ở Công Tum. Một hướng truyền Công giáo lên Tây Nguyên từ phía nam đến Đà Lạt. Năm 1920, Giáo xứ Đà Lạt, Giáo xứ Di Linh được thành lập. Sau năm 1954, khi người lên Kinh Tây Nguyên, nhất là việc chính quyền Việt Nam Cộng hòa điều chỉnh dân cư đưa gần 65.000 người Kinh, chủ yếu là Công giáo từ miền Bắc di cư vào Nam lên Tây Nguyên, định cư ở Đắk Lắk,

Gia Lai đã hỗ trợ cho việc phát triển Công giáo ở đây. Việc gia tăng nhanh tín đồ Công giáo là dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cần chú ý thời gian sau năm 1975 khi người Kinh, trong đó có người Kinh theo Công giáo ở mọi miền đất nước lên Tây Nguyên. Thời kỳ này, tín đồ Công giáo là người Kinh lại là lực lượng hỗ trợ cho việc truyền giáo, củng cố đức tin, hướng dẫn, hiệu chỉnh các sinh hoạt tôn giáo và truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Nếu số lượng tín đồ Công giáo là người dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên ở thời điểm năm 1975 là trên dưới 100.000 người, đến năm 2020 là 515.643 người trong tổng số tín đồ là 1.180.085 tín đồ (chiếm 39,8).

Đạo Tin lành truyền vào Việt Nam năm 1911, đến năm 1926 truyền lên phía Bắc Tây Nguyên, sau đó năm 1930 truyền lên phía Nam Tây Nguyên. Việc truyền giáo lên Tây Nguyên thời gian đầu ít đạt được kết quả, vì một mặt cạnh tranh với Công giáo; mặt khác, Pháp có chính sách hạn chế hoạt động của đạo Tin lành ở Tây Nguyên. Năm 1954 mới có 6.000 tín đồ, 70 chi hội, 47 mục sư, truyền đạo. Việc truyền đạo Tin lành ở Tây

Nguyên những năm 1954-1975 khi Mỹ xâm lược miền Nam đã đưa lại kết quả quan trọng. Năm 1975: 62.000 tín đồ, 235 chi hội, 152 mục sư, truyền đạo, 75 truyền đạo sinh, 02 Trường Kinh Thánh, 08 trung tâm truyền giáo. Sau ngày giải phóng miền Nam (1975), các tổ chức Tin lành ở miền Nam đều không được công nhận tư cách pháp nhân, không được hoạt động về tổ chức. Riêng ở Tây Nguyên vì Tin lành liên quan đến tổ chức FULRO - một tổ chức chính trị phản động mang tư tưởng ly khai nên để ổn định tình hình chính trị, các địa phương ở Tây Nguyên ngừng tất cả các hoạt động của đạo Tin lành. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh ngừng hoạt động nhưng đạo Tin lành vẫn tồn tại, phát triển và phát triển rất nhanh, tạo ra sự bùng nổ về người theo đạo Tin lành ở Tây Nguyên. Theo Báo cáo của Ban Tôn giáo Chính phủ, đến năm 2020, các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trường Sơn và Duyên hải miền Trung số người theo đạo Tin lành là dân tộc thiểu số tăng lên đến 670.000 với 331 chi hội và 1.742 điểm nhóm.

Phật giáo truyền vào Phù Nam - vương quốc đầu tiên ở vùng đất Nam

Bộ từ khá sớm khoảng thế kỷ VI cùng với việc truyền vào vùng đất Chân Lạp (Campuchia ngày nay). Sau khi vương quốc Phù Nam suy vong, đa số người Phù Nam lưu tán nên cả Phật giáo và đạo Bàlamôn đều suy giảm. Phải đợi đến thời kỳ người Khmer từ Campuchia sang định cư thì Phật giáo Nam tông mới phát triển nhanh và rộng rãi. Thế kỷ XVII hầu hết những nơi người Khmer sinh sống đều theo Phật giáo Nam tông, đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, ở các phum sóc của người Khmer đều có ngôi chùa của Phật giáo Nam tông. Sau đây là số liệu về Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ: các tỉnh vùng Tây Nam Bộ ở thời điểm là hơn 1.200.000 tín đồ chiếm đến hơn 95% tổng số người Khmer, 7.891 sư sãi, 445 chùa; các tỉnh miền Đông Nam Bộ là: 48.500 tín đồ, 53 sư sãi, 19 chùa.

Đạo Bàlamôn truyền vào các nước Đông Nam Á, trong đó có vương quốc Chăm Pa từ rất sớm, bằng hai con đường: thủy và bộ. Tuy nhiên, người Chăm có nền văn hoá lâu đời, hướng theo “tính mạnh” nên khi đạo Bàlamôn vào đã bị bản địa hóa, hình thành một tôn giáo khác nhiều so với gốc đạo Bàlamôn tại Ấn Độ. Sau này, đạo Bàlamôn

ở Ấn Độ đã cải cách trở thành Tần Bàlamôn hay Ấn Độ giáo (còn gọi là đạo Hindu) cũng không tác động đến cộng đồng người Chăm theo đạo Bàlamôn. Hiện nay, người Chăm theo đạo Bàlamôn chỉ có ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận với số lượng là 70.506 tín đồ (trong tổng số 178.948 người Chăm ở Việt Nam), 284 chức sắc, chức việc, 42 cơ sở thờ tự (đền/ tháp).

Hồi giáo truyền đến người Chăm từ thế kỷ X, XI liên quan đến các thương gia và các nhà truyền giáo Ảrập Xêút, Ba Tư (Iran). Tuy nhiên, Hồi giáo không vượt qua được đạo Bàlamôn nên có rất ít người theo. Không những thế Hồi giáo có sự dung hợp với đạo Bàlamôn hình thành một loại hình tôn giáo mới là đạo Bani hay Awal, quen gọi là Hồi giáo Bani hay Chăm Bani, tương tự như đạo Sikh ở Ấn Độ. Theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, năm 2020, đạo Bani có gần 50.000 tín đồ tập trung ở hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận. Sau biến cố cuối thế kỷ XV, vương quốc Chăm Pa suy vong và các biến động chính trị, xã hội thời Hậu Chăm Pa, người Chăm lưu tán sang Campuchia. Tại Campuchia, người Chăm tiếp xúc với người Mã Lai



Chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer (tỉnh Vĩnh Long) tác pháp an cư theo truyền thống
_Ảnh: giacngo.vn

theo Hồi giáo. Vì cùng nhóm ngôn ngữ nên người Chăm theo Bàlamôn hoặc đạo Bàni đã chuyển sang theo Hồi giáo. Từ đây hình thành cộng đồng người Chăm theo Hồi giáo ở Campuchia. Giữa thế kỷ XVIII, người Chăm theo Hồi giáo từ Campuchia về Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), sau đó di cư đến một số tỉnh miền khác ở Nam Bộ hình thành những cộng đồng người Chăm theo Hồi giáo chính thống ở Việt Nam gọi là Asulam, quen gọi là Hồi giáo Islam hay Chăm Islam¹. Theo Thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, năm 2020, số

người Chăm theo Hồi giáo chính thống là 32.734 tín đồ, 64 cơ sở tôn giáo (41 thánh đường và 23 tiểu thánh đường), 539 chức sắc, chức việc.

Như vậy, tôn giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam là một trong những nét đặc thù về tôn giáo, về dân tộc của Việt Nam. Các cộng đồng dân tộc thiểu số theo tôn giáo là một thực thể lớn với tổng số 3,20 triệu tín đồ, hơn 10.000 chức sắc, chức việc, gần 1.000 cơ sở tôn giáo và hơn 4.000 điểm nhóm sinh hoạt tôn giáo - gần tương đương với tỷ lệ tín đồ tôn giáo so với dân số của các nước.

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

1. Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với dân tộc thiểu số và tôn giáo thời kỳ đổi mới - Cơ sở giải quyết mối quan hệ dân tộc với tôn giáo

Chính sách dân tộc. Thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách đối với dân tộc và công tác dân tộc. Cụ thể: *Nghị quyết chung về công tác dân tộc*: Nghị quyết 22-NQ/TW (năm 1989) của Bộ Chính trị *Về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi*, Nghị quyết 24-NQ/TW (năm 2003) của BCHTW Đảng *Về công tác dân tộc*,... Đặc biệt, Nghị quyết 25-NQ/TW (2003) về công tác dân tộc, tiếp tục xác định bốn nguyên tắc về chính sách dân tộc thời kỳ đổi mới. Cụ thể: *Một là*, bình đẳng giữa các dân tộc trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, được đảm bảo bằng pháp luật; *hai là*, đoàn kết giữa các dân tộc. Đoàn kết dân tộc là nguyên tắc nhất quán, xuyên suốt quá trình hoạch định chính sách dân tộc của Đảng; *ba là*, phát triển kinh tế xã hội nhằm nâng cao đời sống dân sinh, trình độ dân trí cho đồng bào

dân tộc thiểu số; *bốn là*, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số góp phần tạo ra sự đa dạng và đặc sắc của văn hóa Việt Nam.

Gần đây, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII, năm 2021 xác định những nội dung cốt lõi của công tác dân tộc trong thời gian tới: *“Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều bền vững. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc”*.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành các Nghị định, chương trình, dự án thực hiện

chính sách dân tộc. Cụ thể: Chương trình 135/CT-CP (1999) của Chính phủ *Về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi*; Quyết định 134/QĐ-TTg (2004) của Thủ tướng *Về hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, khó khăn*; Chỉ thị 39/CT-CP (2004) của Chính phủ *Về vấn đề di dân tự do*, Quyết định 32/QĐ-TTg (2007) của Thủ tướng *Về cho vay vốn phát triển sản xuất đối với các hộ đặc biệt khó khăn*; Nghị định 05/NĐ-CP (2011) của Chính phủ *Về công tác dân tộc,...*

Chính sách tôn giáo. Thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương chính sách đối với tôn giáo và công tác tôn giáo. Cụ thể: Nghị định 69/NĐ-HĐBT, ngày 21 tháng 3 năm 1991 Quy định về hoạt động tôn giáo, Thường vụ Quốc hội khóa XII ban hành Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo, ngày 18 tháng 6 năm 2004, Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2005 Về một số công tác đối với đạo Tin lành, Chỉ thị 1940/CT-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 Về nhà, đất liên quan đến tôn giáo,... Đặc biệt là Quốc

hội khóa XIV ban hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016. Thông qua các văn bản này đã thể hiện rõ sự nhận thức và ứng xử đối với tôn giáo thời kỳ đổi mới: *Một là*, xác định tôn giáo là một vấn đề tồn tại lâu dài, là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân; *hai là*, thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng của mọi người, các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và bình đẳng trước pháp luật; *ba là*, thực hiện nhất quán chính sách đoàn kết các tôn giáo trong khối đại đoàn kết dân tộc; *bốn là*, nhìn nhận và phát huy những mặt tích cực về đạo đức, văn hóa của tôn giáo; *năm là*, nghiêm cấm việc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật, kích động nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

Gần đây, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng Toàn quốc Nhiệm kỳ XIII (2021-2026) xác định những nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo trong thời gian tới: “*Vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời đẹp đạo”, đóng góp tích cực*

cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảm bảo cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định pháp luật và hiến chương, điều lệ được Nhà nước công nhận. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển của đất nước. Kiên quyết đấu tranh và xử lý nghiêm minh những đối tượng lợi dụng tôn giáo chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; chia rẽ, phá hoại đoàn kết tôn giáo và khối đại đoàn kết dân tộc”.

2. Thực hiện chính sách tôn giáo trong vùng dân tộc thiểu số - những chuyển biến tích cực của mối quan hệ dân tộc và tôn giáo

Đối với người Hmông theo đạo Tin lành

Thực hiện chính sách dân tộc, nhất là thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW Về một số công tác ở vùng dân tộc Hmông, thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg Về một số công tác đối với đạo Tin lành, đặt trong đổi mới chính sách tôn giáo cùng những quy định pháp luật của Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo (2004). Chỉ thị 01 chỉ rõ: Đối với bộ phận đồng bào đã có thời gian theo đạo Tin lành và có nhu cầu tín ngưỡng thực sự, trước mắt hướng dẫn cho đồng bào

sinh hoạt tôn giáo tại gia đình, hoặc nơi có nhu cầu thì hướng dẫn cho đồng bào đăng ký sinh hoạt đạo tại địa điểm thích hợp ở bản, làng. Khi hội đủ các điều kiện thì tạo thuận lợi cho đồng bào sinh hoạt tôn giáo bình thường theo quy định của pháp luật. Từ 2005 đến 2020, hầu hết các địa phương ở Tây Bắc có đồng bào theo đạo Tin lành được đăng ký sinh hoạt theo điểm nhóm, đồng thời từng bước hình thành các đơn vị cơ sở - chi hội có chức sắc hướng dẫn sinh hoạt tôn giáo thuộc các tổ chức Tin lành đã được công nhận, nhất là Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) được nhà nước công nhận từ năm 1958.

Đối với người Chăm theo đạo Bàlamôn và Hồi giáo

Thực hiện Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, nhất là thực hiện thực hiện Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo (2004), các địa phương đã hướng dẫn thành lập và công nhận tổ chức của đạo Bàlamôn, đạo Bani và Hồi giáo. Cụ thể: Hội đồng Chức sắc Chăm Bàlamôn năm 2012, Hội đồng Chức sắc Chăm Bàlamôn tỉnh Bình Thuận năm 2012, Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận năm 2007, Hội

đồng Sư cả Hội giáo Bàni tỉnh Bình Thuận năm 2012, Ban Đại diện Cộng đồng Hội giáo Thành phố Hồ Chí Minh năm 1995, Ban Đại diện Cộng đồng Hội giáo tỉnh An Giang năm 2004,... Các tổ chức của đạo Balamôn, Hội giáo thành lập được công nhận.

Đối với người Khmer theo Phật giáo Nam tông

Thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, trong đó có Chỉ thị 08-CT/TW (1991) *Về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*, Chỉ thị 19-CT/TW (2018) *Về tăng cường công tác trong vùng dân tộc Khmer trong tình hình mới* đã phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, nâng cao đời sống dân sinh, trình độ dân trí cho đồng bào Khmer. Đồng thời, về lĩnh vực tôn giáo, thực hiện Thông báo 122/TB-CP, ngày 26 tháng 02 năm 2004 *Về giải quyết một số vấn đề cụ thể đối với Phật giáo Nam tông Khmer*, các ngành chức năng và các địa phương đã đạt được kết quả quan trọng liên quan đến việc tu hành, đào tạo tăng sĩ, việc trùng tu, tôn tạo cơ sở thờ tự, việc in xuất bản kinh sách, việc khen thưởng đối với các tăng sĩ và Phật tử có thành tích đóng góp cho cách mạng trong hai

cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Đối với dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên theo Công giáo và đạo Tin lành

Thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg (2005) và Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo (2004), chỉ trong thời gian ngắn (2005-2010), các hoạt động của đạo Tin lành ở Tây Nguyên được bình thường hóa dưới hình thức đăng ký điểm nhóm và thành lập các chi hội - đơn vị cơ sở của các tổ chức Tin lành có tư cách pháp nhân. Đến năm 2020, ở Tây Nguyên đã có 1.742 điểm nhóm đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung và 331 chi hội được thành lập. Đạo Tin lành ở Tây Nguyên được bình thường hóa, hoạt động ổn định, tuân thủ pháp luật đã tạo chuyển biến về mọi mặt về kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng dân tộc theo đạo Tin lành.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ MỐI QUAN HỆ DÂN TỘC VỚI TÔN GIÁO

1. Một số giải pháp về thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo và mối quan hệ giữa dân tộc với tôn giáo

Đối với chính sách dân tộc nói chung

Trước hết, quán triệt đầy đủ chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng

và Nhà nước, nhất là chủ trương, chính sách đối với dân tộc thiểu số thời kỳ đổi mới trên bốn nguyên tắc căn bản: bình đẳng giữa các dân tộc - đoàn kết các dân tộc trong khối đại đoàn kết toàn dân - nâng cao đời sống kinh tế xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số - lưu giữ và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số.

Việc xây dựng các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần bám sát thực tế, chú ý lắng nghe ý kiến từ cơ sở, tránh sự áp đặt. Việc xây dựng chính sách cần chú ý tính đặc thù riêng khác đối với các nhóm dân tộc, cần tách thành các lĩnh vực, các vùng miền một cách phù hợp, tránh cào bằng, dàn trải hoặc chung chung. Cần thực hiện phương châm: “vừa cho cá, vừa cho cần”.

Việc thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số phải tích cực, thận trọng, kiên trì, quyết tâm chắc chắn và tế nhị. Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án về kinh tế, văn hóa, xã hội cần tăng cường công tác quản lý và giám sát chặt chẽ việc thực hiện, tránh thất thoát, “rơi vãi” hoặc lãng phí. Chú ý khai thác lực lượng tại chỗ trong quá trình tổ chức thực hiện.

Bộ máy làm công tác trong vùng dân tộc thiểu số cần giữ ổn định. Cán bộ đảng viên khi thực hiện nhiệm vụ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cán bộ chuyên trách làm công tác dân tộc, phải: “óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm”, phải: “trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, dựa vào dân và có trách nhiệm với dân”. Công tác dân tộc chú ý giữ hài hòa giữa luật pháp và luật tục của đồng bào dân tộc thiểu số.

Chú trọng các dân tộc thiểu số có tính đặc thù, chứa đựng những yếu tố phức tạp cần quan tâm giải quyết. Điển hình là mối quan hệ dân tộc Chăm - Kinh do lịch sử để lại, dân tộc Khmer liên quan đến ba yếu tố: vùng đất - tộc người - tôn giáo, dân tộc Hmông với tâm lý “xung vua, đón vua” và “vương quốc Mông”... Đồng thời cần chú ý mối quan hệ dân tộc xuyên biên giới với Trung Quốc, Lào và Căm-pu-chia.

Đối với chính sách tôn giáo nói chung. Trước hết, cần quán triệt quan điểm, nhận thức mới đối với tôn giáo của Đảng trong việc xác định tôn giáo là vấn đề tồn tại lâu dài; tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một

bộ phận nhân dân; nhìn nhận và phát huy những giá trị tích cực đạo đức và văn hóa của tôn giáo (nay được xác định tôn giáo nguồn lực xã hội). Giải quyết vấn đề nhận thức về tôn giáo theo quan điểm đổi mới là nền móng, là gốc cho việc thực hiện tốt chính sách tôn giáo.

Thực hiện đầy đủ và đúng đắn chính sách và quy định pháp luật của Nhà nước về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo để tạo niềm tin của chức sắc, tín đồ tôn giáo. Tránh việc vi phạm hoặc không thực hiện chính sách đã ban hành hoặc thực hiện không bình đẳng giữa các tôn giáo,... dẫn đến mất lòng tin, nghi ngờ, thậm chí phản ứng từ phía các tôn giáo. Tôn giáo có những lợi thế riêng thường đặt chính quyền trước “việc đã rồi”, thì cần chủ động giải quyết theo hướng “đồng tiền đi trước là đồng tiền khôn” để đáp ứng nhu cầu và đúng quy định của pháp luật.

Tiếp cận, luận giải các vấn đề tôn giáo cần khách quan và phương pháp khoa học - phương pháp Mác-xít, tránh chủ quan, duy ý chí, nhất là không được “cường điệu hóa”, chính trị hóa vấn đề tôn giáo, dẫn đến đề xuất và xử lý không hiệu quả, thậm chí

để hậu quả nghiêm trọng, lâu dài. Giải quyết một vấn đề tôn giáo cụ thể cần chú ý đến các yếu tố: (1) nhu cầu nguyện vọng của tín đồ, chức sắc; (2) chính sách pháp luật đã ban hành; (3) an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; (4) bình đẳng tôn giáo trước pháp luật; (5) dư luận quốc tế.

Khi thực hiện chính sách tôn giáo, cũng như giải quyết các vấn đề tôn giáo nếu có sự khác biệt, nhất là những “điểm nóng tôn giáo”, cần bình tĩnh, không để các phần tử cực đoan kích động tâm lý đám đông qua đức tin tôn giáo. Chú ý việc trao đổi, đối thoại theo phương châm “cầu đồng, tôn dị”, thượng tôn pháp luật nhưng chú ý đến đặc trưng riêng khác của từng tôn giáo, nhất là luật lệ, lễ nghi tôn giáo; chú ý chủ động giải quyết giảm nhẹ theo hướng “đại sự trở thành trung sự, trung sự trở thành tiểu sự”.

Về mối quan hệ giữa dân tộc thiểu số với tôn giáo

Ở Việt Nam cũng như trên thế giới, dân tộc và tôn giáo là hai vấn đề lớn, phức tạp và nhạy cảm. Để giải quyết tốt hai vấn đề dân tộc và tôn giáo phải thực hiện đúng đắn và đầy đủ chủ

trương, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Đối với hai vấn đề dân tộc và tôn giáo, cần thận trọng, không được khinh xuất hoặc bất cần, nếu không thì việc nhỏ trở thành việc lớn, việc đơn giản trở thành phức tạp.

Giải quyết vấn đề dân tộc thiểu số, tôn giáo, mối quan hệ giữa dân tộc thiểu số với tôn giáo phải xác định đúng bản chất, nguyên nhân, tác động, không được quá cường điệu hóa, chính trị hóa vấn đề tôn giáo trong vùng dân tộc thiểu số, không lấy lý do chính trị để giải quyết vấn đề văn hóa hoặc tình cảm dân tộc, nhất là đối với một số nơi mới có người theo tôn giáo.

Đối với vùng dân tộc thiểu số theo tôn giáo ở Tây Nguyên, cần quan tâm đến chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc, trong đó có đồng bào dân tộc theo tôn giáo, nhất là khi người Kinh sở hữu nhiều đất ở đây. Cần quan tâm đến mối quan hệ giữa người Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là số đồng bào dân tộc thiểu số theo tôn giáo vì người Kinh tăng nhanh, chiếm tỷ lệ cao so với dân tộc thiểu số. Đây là những yếu tố tiềm ẩn những “phản ứng xã hội” liên quan

đến dân tộc và tôn giáo mà các thế lực thù địch thường khai thác, lợi dụng.

Đồng bào dân tộc thiểu số theo tôn giáo đặt ra cùng một lúc thực hiện cả hai chính sách: chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo. Chính sách dân tộc là bình đẳng giữa các dân tộc, là nâng cao đời sống dân sinh, trình độ dân trí, là giữ gìn bản sắc văn hóa,... Chính sách tôn giáo là tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, nhìn nhận và phát huy các giá trị tích cực về văn hóa, đạo đức của các tôn giáo,... Tránh việc vì lý do theo tôn giáo mà không thực hiện đầy đủ và đúng đắn chính sách dân tộc, và cũng không vì lý do là người dân tộc thiểu số mà không thực hiện đầy đủ và đúng đắn chính sách tôn giáo.

Chú trọng công tác tuyên truyền chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo trong hệ thống chính trị và xã hội một cách phù hợp, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo tôn giáo. Chú ý công tác tranh thủ chức sắc tôn giáo và người tiêu biểu, có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc thiểu số theo tôn giáo ■

HỘI NHẬP VÀ XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ

● PGS, TS TRẦN KIM CHUNG

Thư ký khoa học, Hội đồng lý luận Trung ương

1. Quá trình hội nhập và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ tại Việt Nam

1.1. Phát triển nhận thức, chủ trương, đường lối của Đảng đối với hội nhập kinh tế của Việt nam

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn của Đảng, vì thế để góp phần triển khai trên thực tế, đã có rất nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm, đặc biệt Chính phủ đã tổ chức Hội nghị toàn quốc để đánh giá những thành tựu đã đạt được, kiểm điểm những nguyên nhân, hạn chế trong quá trình triển khai và đề xuất phương hướng hội nhập quốc tế trong các năm tới. Quá trình hội nhập là chuyển từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chuyển từ nền kinh tế tự cung, tự cấp sang mở cửa, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Trong gần năm thập

niên đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trải qua nhiều thăng bậc.

Một là, về quá trình phát triển nhận thức của Đảng về hội nhập. Trong gần 50 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và 40 năm đổi mới, ngoài những chủ trương cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế được nêu tại các kỳ Đại hội Đảng, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành ba nghị quyết chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế, đó là: (1) Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 27/11/2001, của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế; (2) Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 5/2/2007, của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức

Thương mại thế giới”; (3) Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 10/4/2013, của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế. Các văn kiện này đã nêu rõ một số quan điểm chỉ đạo công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Hai là, về nội hàm: Từ chỗ Đảng ta sử dụng khái niệm “mở rộng hợp tác”; chuyển thành khái niệm “hội nhập kinh tế quốc tế” (Đại hội VIII của Đảng, năm 1995); rồi “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế” (Đại hội IX, năm 2001); “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế” (Đại hội X, năm 2006); “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” nói chung (Đại hội XI, năm 2011); Đại hội XII (năm 2016); Đại hội XIII (năm 2021), hội nhập toàn diện.

1.2. Thực trạng quá trình hội nhập

Quá trình hội nhập quốc tế là một phần quan trọng trong tiến trình cải cách và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, với nhiều bước phát triển phù hợp với từng bối cảnh, nhu cầu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Đến nay, nhiều nghiên cứu, tài liệu đã đề cập đến các giai đoạn hội nhập của Việt Nam, bao gồm:

Một là, giai đoạn từ năm 1975 đến trước năm 1986. Việt Nam chịu ảnh

hưởng bởi lệnh cấm vận của Hoa Kỳ. Về bản chất, trong giai đoạn này, Việt Nam là nền kinh tế đóng, chỉ hợp tác với Liên Xô và các nước thuộc khối SNG. Trên thực tế, hầu hết viện trợ cho Việt Nam đều đến từ khối Liên Xô và Đông Âu cũ.

Hai là, giai đoạn từ 1986 đến bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ (năm 1995). Đây là giai đoạn khởi đầu của chính sách mở cửa ở Việt Nam. Trong đó, chính sách mở cửa được coi là một trong những trụ cột quan trọng của cải cách kinh tế bên cạnh cải cách thể chế và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, chính sách mở cửa trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực kinh tế, do kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn và viện trợ từ Liên Xô và các nước Đông Âu cũ đã giảm dần. Đặc biệt, chính sách khá tập trung vào thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhằm huy động nguồn lực (nhất là vốn) cho phát triển kinh tế - xã hội trong nước.

Ba là, giai đoạn từ bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ (năm 1995) đến gia nhập WTO (năm 2006). Giai đoạn này tiếp tục chứng kiến đà hội nhập mạnh mẽ của Việt Nam. Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại song

phương và hiệp định đầu tư song phương với khá nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, đặc biệt là Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã được đàm phán và đi vào thực thi. Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế năm 2014 khẳng định “Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội”. Cộng đồng ASEAN - được thống nhất thành lập từ năm 2015 với 3 trụ cột: chính trị - an ninh, kinh tế, và văn hóa - xã hội - chính là một bước đi quan trọng theo hướng hiện thực hóa tư duy hội nhập quốc tế toàn diện.

Bốn là, giai đoạn từ gia nhập WTO (2006) đến tham gia CPTPP (2018), RCEP (2022). Đây là một giai đoạn mới, hội nhập sâu rộng hơn, với những FTA thế hệ mới: AEC, EVFTA với EU, Israel... Đây là giai đoạn hội nhập đi liền với giải hội nhập với Brexit của nước Anh và Nước Mỹ trên

hết của Mỹ. Đồng thời, một trào lưu mới đang hình thành về di cư, về xung đột khu vực, quốc tế... Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu rộng và đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức. Bên cạnh đó, Việt Nam đã kí kết và Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn CPTPP (11 nước, không có Mỹ). Việt Nam trở thành một trong những nước đặt cuộc chơi cho hội nhập thế hệ mới. Hơn nữa, Việt Nam bắt đầu tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Năm là, giai đoạn từ gia nhập CPTPP (năm 2018) trở đi. Từ năm 2019, Việt Nam, với vị thế mới, trở thành một trong những nước có độ mở lớn. Đặc biệt, Việt Nam trở thành điểm đến mở cửa, hội nhập, trở thành nơi tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Hoa Kỳ - Triều Tiên vào ngày 27-28/2/2019. Từ đây, vị thế Việt Nam được nâng lên một bước quan trọng.

Sáu là, giai đoạn Việt Nam gia nhập RCEP (năm 2022). Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) là một hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa 10 nước ASEAN và 5 đối tác là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand.

Hiệp định chiếm khoảng 30% của tổng sản phẩm nội địa GDP toàn cầu, trở thành một khối thương mại lớn nhất trong lịch sử. Hiệp định này chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 và tạo ra một khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới và được kỳ vọng xóa bỏ tới 90% thuế quan trong vòng 20 năm giữa các thành viên.

1.3. Thành tựu

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã, đang và sẽ mang lại khá nhiều cơ hội cho Việt Nam. Rõ nhất là việc Việt Nam đã gia tăng xuất khẩu và thu hút đầu tư nhiều hơn trong giai đoạn vừa qua. Với việc thu hút nhiều doanh nghiệp FDI và khuyến khích xuất khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia ngày một sâu rộng vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Chuỗi giá trị các sản phẩm như thủy sản, điện tử, dệt may, da giày, v.v.. ngày càng có sự hiện diện vững chắc của các doanh nghiệp trong nước:

Một là, từng bước, Việt Nam đã mở rộng quan hệ đối ngoại với hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Việt Nam ngày càng có vị thế quan trọng trong chính sách đối ngoại của các nước trong khu vực và

trên thế giới, nhất là các

nước lớn. Tính đến nay,

Việt Nam đã thiết lập

quan hệ ngoại giao với

193 quốc gia và vùng

lãnh thổ, xây dựng mạng

lưới quan hệ đối tác

chiến lược với 17 nước,

quan hệ đối tác toàn

diện với 13 nước, trong

đó gồm có tất cả các

nước lớn và 5 nước

thành viên thường trực

Hội đồng Bảo an Liên

hợp quốc, góp phần định vị vững

chắc vị thế của Việt Nam trong mối

quan hệ với các nước trong bối cảnh

cục diện khu vực, thế giới có nhiều

biến đổi. Ở cấp địa phương, từ 2016

tới nay, các địa phương chủ động

triển khai hội nhập quốc tế, ký kết

420 thỏa thuận trong tất cả các lĩnh

vực, phát huy thế mạnh của vùng

miền, từng ngành hàng. Đây là

những tiền đề quan trọng tạo thêm sung lực mới để đất nước bước vào giai đoạn tăng trưởng mới bền vững hơn, thực chất hơn.

Hai là, từ một quốc gia đến sau cho đến khi gia nhập WTO, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia đi đầu trong các hiệp định thương mại thế hệ mới. Việt Nam có quan hệ thương mại với 230 thị trường trên thế giới, đàm phán, ký kết nhiều FTA thế hệ mới, trở thành mắt xích quan trọng trong các liên kết khu vực. Việt Nam đã xây dựng khuôn khổ thương mại tự do với gần 60 nền kinh tế (chiếm 59% dân số, 61% GDP và 68% thương mại thế giới) thông qua 16 FTA, bao gồm cả các FTA thế hệ mới, như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP).

Ba là, từ một quốc gia nhập siêu trở thành quốc gia xuất siêu. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2012, Việt Nam đã bắt đầu xuất siêu. Đây là tín hiệu của khả năng Việt Nam chuyển sang xuất siêu sau 20 năm nhập siêu (từ năm 1992 đến năm 2012). Đặc biệt,

10 tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã xuất siêu 24,6 tỷ USD.

Bốn là, từ một quốc gia đóng trở thành một trong những quốc gia có độ mở cao trên thế giới. Tỷ trọng kim ngạch xuất, nhập khẩu so GDP tăng (kim ngạch xuất nhập khẩu gấp 2 lần so với GDP). Nhờ đó, Việt Nam trở thành một trong những nước có độ mở thương mại cao nhất trong khu vực và trên thế giới.

Năm là, từ một quốc gia chủ yếu nhập khẩu trở thành quốc gia xuất khẩu và có những sản phẩm có tỷ trọng cao trên thế giới. Điều quan trọng là không chỉ những sản phẩm nông sản mà Việt Nam có lợi thế như gạo, cà phê, cá tra, cá ba sa, tôm đông lạnh... mà còn cả các sản phẩm công nghiệp như giày da, may mặc. Tỷ trọng xuất khẩu giày dép toàn cầu tại Việt Nam đã tăng từ 2% lên 10,2%; Riêng với Nike, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước gia công, sản xuất da giày lớn nhất cho hãng với hơn 50% sản lượng giày.

Sáu là, từ một quốc gia chủ yếu nhận vốn đầu tư nước ngoài trở thành một quốc gia có đầu tư ra nước ngoài. Về đầu tư ra nước ngoài, nhiều tập đoàn,

tổng công ty, doanh nghiệp có vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài vượt ngưỡng 1 tỷ USD như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel), Công ty Cổ phần Hoàng Anh - Gia Lai... Một số doanh nghiệp Việt Nam có kết quả khả quan trong mảng đầu tư ra nước ngoài, trong đó, điểm sáng lớn nhất là Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel (đã đầu tư và kinh doanh tại 10 quốc gia ở 3 châu lục). Gần đây, Vinfest đầu tư vào Mỹ và đã đạt được kết quả tích cực.

Bây là, kinh tế đối ngoại mở rộng và phát triển. Tính đến năm 2018, tỷ lệ xóa bỏ thuế quan của Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) là 98%. Như vậy, trong số 10 FTA mà Việt Nam đang thực hiện, FTA với nội khối ASEAN (AFTA) có tỷ lệ xóa bỏ thuế quan cao nhất là 98% với lộ trình thực hiện là 19 năm (cá biệt, một số ít mặt hàng có lộ trình là 25 năm).

1.4. Những tồn tại, hạn chế, thách thức

Một là, phải tuân thủ luật chơi chung của hội nhập quốc tế. Thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra không ít thách thức đối với Việt Nam.

Thách thức đầu tiên và quan trọng nhất là việc cải thiện khả năng cạnh tranh. Doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ tập trung cạnh tranh về giá, song đây chỉ là bước đầu. Nếu doanh nghiệp không cải thiện được khả năng cạnh tranh trên các phương diện khác - chẳng hạn như chất lượng, khả năng cung ứng đơn hàng lớn, thời gian cung ứng đơn hàng kịp thời, và kênh phân phối... thì sẽ khó thâm nhập được vào thị trường các đối tác FTA, thậm chí thua ngay trên sân nhà. Đối với toàn bộ nền kinh tế, nếu không thúc đẩy đổi mới khoa học kỹ thuật, cải thiện khả năng quản trị sản xuất để tăng cường cạnh tranh về chất lượng thì nguy cơ “bẫy thu nhập trung bình” sẽ ngày càng lớn hơn.

Hai là, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn thấp. Trên một phương diện khác, thách thức cũng đến từ chính khả năng tận dụng cơ hội từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Là nước đi sau, Việt Nam cần tận dụng cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế tăng cường doanh thu và tích lũy vốn, kinh nghiệm, trên cơ sở đó, tiến lên trình độ sản xuất cao hơn. Thực tế là nhiều doanh nghiệp

chỉ tranh thủ tận dụng lợi thế hiện có (lợi thế so sánh tĩnh) với chi phí thấp, dễ làm. Trong khi đó, rất ít doanh nghiệp có khát vọng, xây dựng chiến lược bài bản để tạo dựng thêm các lợi thế cạnh tranh mới (lợi thế so sánh động) với doanh thu cao hơn, do chi phí cao, rủi ro và khó làm hơn.

Ba là, các rào cản kỹ thuật do các nước đặt ra ngày càng nhiều. Một số nước lợi dụng các quy định của các hiệp định TBT và SPS để tạo ra rào cản đối với hàng hóa nhập khẩu mà biện pháp chủ yếu là áp dụng hàng rào kỹ thuật mới lạ, khó đáp ứng, tiêu biểu là Mỹ, Nhật Bản và các nước thuộc EU. Chẳng hạn như, tất cả sản phẩm nhập khẩu vào EU phải thỏa mãn điều kiện của “Hệ thống tiêu chuẩn hóa châu Âu”. Việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật của EU do ba cơ quan đảm nhiệm: Ủy ban Tiêu chuẩn hóa kỹ thuật điện tử châu Âu, Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu, Viện Tiêu chuẩn viễn thông châu Âu. Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật làm rào cản thương mại phi thuế quan của EU được chia thành năm nhóm: tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn an toàn cho người sử dụng, tiêu chuẩn bảo vệ môi

trường và tiêu chuẩn về lao động. Tại Nhật Bản, Luật Tiêu chuẩn nông nghiệp quy định các sản phẩm: đồ uống, thực phẩm chế biến, dầu ăn và mỡ. Các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chế biến nhập khẩu vào Nhật Bản phải có dấu tiêu chuẩn “Japan Agricultural Standard - JAS” (dấu chứng nhận tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản). Luật Vệ sinh thực phẩm của Nhật Bản áp dụng cho tất cả các hàng hóa có liên quan đến thực phẩm, các loại gia vị, dụng cụ chứa thực phẩm, máy móc chế biến thực phẩm. Các quốc gia khi xuất khẩu hàng hóa có liên quan đến thực phẩm vào thị trường Nhật Bản gặp rất nhiều khó khăn về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm.

Bốn là, sản phẩm Việt Nam vẫn khó tham gia vào khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam trong mạng lưới sản xuất chuỗi giá trị toàn cầu còn thấp so với các nền kinh tế có quy mô tương tự trong khu vực Đông Nam Á. Chuỗi cung ứng của nền kinh tế Việt Nam bị phân tán và ít khả năng được hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa vốn đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ, chuyển

giao kiến thức và nâng cao năng suất. Các doanh nghiệp trong nước vẫn đang gặp khó khăn trong việc tìm chỗ đứng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

2. Giải pháp hội nhập và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045

2.1. Bối cảnh, triển vọng và hạn chế

Một là, bối cảnh quốc tế. Thế giới đang trong giai đoạn hội nhập và chia tách đan xen nhưng xu thế hội nhập vẫn chiếm ưu thế. Thương chiến giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục diễn biến khó lường. Vốn đầu tư dịch chuyển khỏi các quốc gia truyền thống để đến các quốc gia mới nổi. Các công nghệ mới ngày càng có tác động mạnh đến phát triển kinh tế. Các vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng phức tạp. Biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt.

Hai là, bối cảnh trong nước. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và các loại mô hình kinh tế tiếp tục được quán triệt. Hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được đẩy mạnh. Hội nhập và phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ được tiếp tục đẩy mạnh. Cách mạng công nghiệp 4.0, trọng tâm là

chuyển đổi số ngày càng có tác động đến kinh tế Việt Nam. Phát triển bền vững, liên kết vùng, kinh tế xanh, kinh tế chống chịu, kinh tế đêm được đẩy mạnh. Phát triển đô thị và đô thị hóa nhanh. Dân số vàng, dân số già và sự gia tăng của tầng lớp trung lưu tiếp tục diễn biến nhanh. Các vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng tác động đến nền kinh tế. Biến đổi khí hậu tác động mạnh đến kinh tế Việt Nam.

Ba là, triển vọng. Việt Nam có lợi thế của quốc gia đi sau nên tránh được các bài học của quốc gia đi trước. Địa kinh tế của Việt Nam có nhiều thuận lợi. Nền kinh tế là quốc gia được nhận vốn. Việt Nam đang chuyển đổi mạnh trong mô hình tăng trưởng và được quốc tế quan tâm. Tỷ lệ dân số vàng tiếp tục phát huy trong giai đoạn đến năm 2030 và một phần đến 2045. Tầng lớp trung lưu tăng cao cũng tạo ra tỷ lệ tiết kiệm khả dụng cho đầu tư. Các động lực của các mô hình kinh tế mới cũng tạo thuận lợi cho Việt Nam.

Bốn là, vấn đề cần giải quyết. Bẫy thu nhập trung bình là vấn đề cần giải quyết lớn nhất. Bên cạnh đó, các thách thức trong nội hàm mô hình kinh tế để hội nhập thành công là không nhỏ.

Giai đoạn dân số vàng cũng sẽ dần hết phát huy tác động. Tỷ lệ tăng lớp trung lưu cao nhưng nếu không định hướng đúng, sẽ chỉ tăng tiêu dùng thay vì tiết kiệm và đầu tư. Đồng thời, các vấn đề an ninh phi truyền thống và biến đổi khí hậu cũng là vấn đề cần giải quyết.

2.2. Giải pháp hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới

Một là, quán triệt chủ trương, đường lối về hội nhập. Để tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức, Việt Nam cần cải thiện đáng kể nhận thức và khả năng cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp, người lao động trong nước. Cải thiện chất lượng của công tác điều hành và cải cách thể chế kinh tế. Cập nhật và cân nhắc các kịch bản điều hành cùng với hệ thống thông tin dự báo/cảnh báo kịp thời vẫn là nền tảng quan trọng. Tuy nhiên, công tác hoạch định chính sách cần thêm yếu tố “bình tĩnh” để tránh bị cuốn theo những diễn biến nhanh và quá mức của thị trường tài chính và các tiến bộ công nghệ.

Hai là, tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế. Các bộ, ngành và cơ quan liên quan tập trung nghiên cứu

các vấn đề mang tính chiến lược về hội nhập kinh tế quốc tế để làm cơ sở tham mưu, tư vấn cho Chính phủ trong quá trình hoạch định chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và tham mưu chính sách về hội nhập quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là tình hình kinh tế, chính trị thế giới và khu vực có tác động đến Việt Nam, các xu thế phát triển, các sáng kiến mới, chính sách và kinh nghiệm của các nước thực thi hiệu quả cam kết hội nhập. Nghiên cứu, đánh giá tác động của việc xóa bỏ thuế quan theo lộ trình cam kết trong ASEAN đối với các mặt hàng nhạy cảm của Việt Nam như ô tô, đường, xăng dầu..., dự báo tác động của việc thực thi cam kết trong Hiệp định CPTPP, FTA Việt Nam - EU để có các khuyến nghị chính sách phù hợp khi các hiệp định này được phê chuẩn và đi vào thực hiện... Tăng cường nghiên cứu, cảnh báo, phổ biến về các biện pháp kỹ thuật của các nước cho các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý có liên quan.

Ba là, tổ chức thực thi hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Phát huy vai trò của Ủy ban quốc gia về hợp

tác kinh tế quốc tế trong việc phối hợp liên ngành, tăng cường hơn nữa việc kết nối, điều phối, điều hành tập trung, thống nhất giữa hoạch định chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế với triển khai đàm phán và thực thi các cam kết hội nhập. Đôn đốc và giám sát các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực thi hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện và khai thác hiệu quả các FTA đã có hiệu lực. Tiến hành rà soát, hoàn thiện cơ chế điều phối thực thi cam kết FTA đối với các lĩnh vực cụ thể theo hướng thiết thực và hiệu quả hơn; bảo đảm lợi ích quốc gia và việc thực thi nghiêm túc các FTA; đánh giá kịp thời các vấn đề phát sinh và kiến nghị giải pháp tháo gỡ. Xây dựng và thực thi nghiêm túc các cam kết trong hội nhập tài chính về thuế, hải quan, dịch vụ bảo hiểm, chứng khoán, kế toán - kiểm toán và các dịch vụ khác; triển khai Hiệp định thuận lợi hóa thương mại của WTO, Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại.

Bốn là, mở rộng thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam. Tăng cường phối hợp các bộ, ngành, cơ quan liên quan xử lý những vấn đề

còn tồn tại để sớm tiến tới ký và phê chuẩn FTA Việt Nam - EU; phối hợp, thúc đẩy việc hoàn thành thủ tục phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các hiệp định đã ký kết khác nhằm sớm đưa các hiệp định đi vào thực thi mang lại lợi ích cho doanh nghiệp và người dân. Xây dựng phương án hợp lý để hoàn thiện việc đàm phán và ký kết các FTA đang triển khai, chủ động nghiên cứu, đánh giá khả năng tham gia các FTA với các đối tác mới nhằm tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam.

Năm là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan, hỗ trợ doanh nghiệp. Trong hội nhập, doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt, trong đó khu vực doanh nghiệp tư nhân có vai trò quan trọng, cần tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ngày càng phát triển. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có vai trò quan trọng đối với hiệu quả của hội nhập. Các bộ, ngành, địa phương cần triển khai các biện pháp đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hội nhập và thực hiện các

cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế, kịp thời lắng nghe ý kiến và phản hồi của các doanh nghiệp về các vấn đề chính sách, vướng mắc trong hội nhập kinh tế quốc tế và trong quá trình đàm phán, thực thi các Hiệp định thương mại tự do (FTA); Chủ động đề xuất các định hướng, biện pháp cụ thể để cùng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan để góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp và cá nhân thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo để hỗ trợ cho quá trình đổi mới công nghệ quốc gia.

Sáu là, điều chỉnh chính sách thu hút FDI trong thời đại mới, vị thế mới. Điều chỉnh chính sách thu hút FDI và nâng cao chất lượng vốn FDI, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền

kinh tế. Thay đổi mục tiêu đối với chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tận dụng tối đa nguồn FDI để thực hiện nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh nền kinh tế. Cần thu hút vốn FDI dựa vào những tiêu chí chất lượng và hiệu quả gồm có yếu tố hàm lượng công nghệ, đào tạo lao động và chuyển giao công nghệ, kỹ năng, hoạt động R&D. Xây dựng trên nguyên tắc tiếp cận tổng thể quốc gia để tạo tín hiệu chung dẫn dắt FDI tới ngành, vùng cần khuyến khích phát triển. Nguyên tắc này nhằm hạn chế các địa phương thu hút các ngành nghề như nhau, thiếu sự phối hợp và bổ sung cho nhau giữa các ngành dẫn đến tình trạng phát triển tràn lan mà vẫn thiên lệch, thiếu chuyên môn hóa. Thay đổi mục tiêu, yêu cầu của chính sách thu hút FDI và yêu cầu kết hợp chính sách trên đây sẽ tự động làm thay đổi mục tiêu, nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư ở các cấp chính quyền. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả của chính sách phân cấp và quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

Bảy là, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và

ngành hàng. Nhanh chóng đổi mới phương pháp, quy trình hoạch định chính sách theo hướng thống nhất một mục tiêu, minh bạch hóa, chuyên nghiệp hóa và có căn cứ khoa học. Đồng thời quy định rõ, cụ thể trách nhiệm của người ra quyết định về tính nhất quán, tính đồng bộ của chính sách với các văn bản có tính pháp lý cao hơn và với các văn bản đã ban hành trước và hiệu lực thực thi của chính sách. Phân cấp đến đâu sẽ phải đề xuất phương pháp giám sát, đánh giá cho phù hợp và tương xứng với phân cấp đến đó. Phân cấp đầu tư cho các địa phương phải đi kèm với cơ chế thực hiện, đặc biệt là quy định trách nhiệm cụ thể, rõ ràng đối với người ra quyết định đầu tư để có chế tài xử lý trường hợp phê duyệt kế hoạch đầu tư mà không cân đối được đủ vốn, gây nên tình trạng đầu tư dàn trải, chậm tiến độ thực hiện dự án sử dụng vốn đầu tư nhà nước. Phân cấp cho các địa

phương phải đi đôi với thay đổi phương pháp đánh giá, từ chỗ chú trọng đến các chỉ tiêu tăng trưởng, đầu tư sang đánh giá theo chỉ tiêu tăng trưởng năng suất lao động, hiệu quả, chất lượng đầu tư gắn với giải quyết việc làm và tăng phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường.

Tóm lại

Nền kinh tế Việt Nam, sau 50 năm thống nhất, trong đó có 40 năm đổi mới, chuyển sang nền kinh tế thị trường, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đã và đang có những thành tựu và vị thế lớn. Để tiếp tục tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ, cần nắm bắt cơ hội, đương đầu với thách thức và kiên định hội nhập thành công, xây dựng được nền kinh tế độc lập tự chủ góp phần xây dựng thành công nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam ■

¹ Việt Nam là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn nhất thế giới. <https://-thuen-hanuoc.-vn/-tapchi/-chuyen-muc/tai-chinh-tien-te/d831927c-1e7f-419c-b5e3-06326e862326>. 14:15 Thứ tư, 26/10/2022

VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI TRONG CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI TRƯỚC XU HƯỚNG DÂN SỐ GIÀ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

● PGS, TS ĐẶNG THỊ ÁNH TUYẾT

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Già hóa dân số là một trong những xu hướng quan trọng nhất của thế kỷ 21. Bởi điều này mang ý nghĩa chìa khóa đối với tất cả các chiều cạnh phát triển của mỗi xã hội. Với Việt Nam một quốc gia đang trong quá trình CNH, HĐH thì già hóa dân số là vấn đề thách thức lớn trong tiến trình này. Nhận thức được tầm quan trọng của giải quyết bài toán già hóa dân số với quá trình CNH, HĐH, năm 2019, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 trong đó, nhấn mạnh đến yêu cầu các giải pháp ứng phó với vấn đề già hóa dân số. Thực tiễn các quốc gia phát triển trên thế giới như Đức,

Pháp, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc... đã và đang phải đối diện với thách thức của dân số già tác động đến nền kinh tế và hệ thống lương hưu, bảo trợ xã hội cũng như thị trường lao động đang là bài học kinh nghiệm cho Việt Nam hiện nay.

Theo quan niệm quốc tế, dân số được gọi là già hóa khi người cao tuổi chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong toàn bộ dân số. Với mỗi quốc gia khi mức sinh giảm và tuổi thọ tăng thì dẫn đến già hóa dân số là mang tính quy luật. Theo số liệu thống kê năm 2011-2012 Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ già hóa và ước tính vào năm 2049, nước ta sẽ có 26,10% là người cao tuổi, có nghĩa cứ 3 người Việt Nam

thì sẽ có 1 người từ 60 tuổi trở lên¹; đặc biệt, năm 2036 sẽ bắt đầu thời kỳ dân số già, có sự chuyển dịch từ xã hội “già hóa” sang xã hội “già”. Điều đáng nói hơn là quá trình quá độ từ già hóa dân số đến dân số già của Việt Nam chỉ trong vòng 20 năm, trong khi các quốc gia phát triển nói trên kéo dài hàng trăm năm. “Bước nhảy vọt” của tiến trình già hóa dân số sang dân số già ở Việt Nam chính là những rào cản thách thức tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững và nếu không có chiến lược, giải pháp phù hợp thích ứng sớm chúng ta sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội tiêu cực do áp lực của dân số già gây nên.

Quá trình già hóa dân số diễn ra nhanh chóng, kéo theo nhiều vấn đề xã hội nan giải, yêu cầu có sự chung tay, hỗ trợ, góp sức của toàn xã hội trong xử lý, giải quyết, đặc biệt là công tác chăm sóc người cao tuổi. Tìm hiểu kinh nghiệm chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng của các quốc gia trên thế giới có giá trị nhất định trong xây dựng, triển khai hiệu quả các chính sách, kế hoạch, loại hình chăm sóc sức khỏe với đối tượng người cao tuổi ở nước ta hiện nay.

2. Phát huy vai trò của cộng đồng trong chăm sóc người cao tuổi: kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới

Ở khu vực châu Á

Tại Xin-ga-po: Hệ thống dịch vụ y tế cộng đồng dành cho người cao tuổi chủ yếu được cung cấp bởi Quỹ Chăm sóc tại nhà (gồm dịch vụ chăm sóc tại nhà, phục hồi chức năng và chăm sóc ban ngày) được thực hiện tại trung tâm chăm sóc sức khỏe dành cho NCT; bên cạnh đó, các chương trình phục hồi chức năng tại nhà được tiến hành bởi đội ngũ y tá chuyên nghiệp cũng được tổ chức. Chính quyền chú trọng việc phối hợp với khoa lão khoa tại các bệnh viện để có sự hỗ trợ về chuyên môn, gia tăng khả năng phản ứng kịp thời trong trường hợp khẩn cấp trong quá trình chăm sóc người cao tuổi. Xin-ga-po cũng duy trì hoạt động của *các nhóm hỗ trợ* (gồm câu lạc bộ phòng chống đột quỵ và chăm sóc tình nguyện), đến nay, nhiều dịch vụ chăm sóc thay thế hiện được cung cấp chủ yếu từ một số nhà tình nguyện. Nhìn chung, mục tiêu chăm sóc người cao tuổi hiệu quả dựa vào cộng đồng nhằm hướng đến *cung cấp*

đầy đủ các dịch vụ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội².

Tại Trung Quốc: Hiện dịch vụ chăm sóc NCT tại cộng đồng đã trở thành hoạt động thường xuyên, mang ý nghĩa lớn trong chiến lược phát triển toàn diện lĩnh vực chăm sóc NCT ở đất nước này. Đây là *loại hình chăm sóc tổng hợp*, có sự tích hợp và được người dân ủng hộ; tạo ra sự kết nối giữa các cơ sở dịch vụ y tế, từ đó, tích hợp phương pháp phục hồi chức năng và dịch vụ điều dưỡng tại cộng đồng thành một nền tảng quản lý chung, đáp ứng mong muốn của người cao tuổi mắc bệnh mãn tính, đồng thời, đáp ứng nhu cầu bảo đảm sức khỏe trong quá trình già hóa của người cao tuổi. Bên cạnh đó, Trung Quốc chủ động tích hợp các nguồn lực y tế cũng như các nguồn lực tài trợ, đồng thời cung cấp các dịch vụ liên tục và kết hợp một cách thuận tiện, chuyên nghiệp, như nhập viện, chăm sóc phục hồi chức năng và chăm sóc cuộc sống ổn định cho người cao tuổi³. Đối với đối tượng là NCT mắc bệnh mãn tính, các dịch vụ bác sĩ gia đình và chăm sóc y tế phù hợp như chăm sóc tại nhà và chăm sóc ban ngày có thể được cung

cấp thông qua hoạt động chăm sóc tại cộng đồng⁴.

Tại Nhật Bản: Đây là quốc gia có dân số siêu già, nhóm dân số cao tuổi năm 2022 đạt khoảng 36,2 triệu người (chiếm 29% tổng dân số); dự báo đến năm 2030, nhóm dân số cao tuổi sẽ tăng lên là 37,3 triệu người nhưng lại chiếm tới 31% tổng dân số (do mức sinh giảm, quy mô dân số cũng giảm) và sẽ tiếp tục tăng lên đến gần 40% tổng dân số vào năm 2060⁵,... do đó, hệ thống dịch vụ tích hợp dựa vào cộng đồng là giải pháp chăm sóc sức khỏe NCT hiệu quả. Bên cạnh đó, *sự tham gia của các bên liên quan từ chính quyền địa phương, các tổ chức phi lợi nhuận và doanh nghiệp* diễn ra mạnh mẽ, thể hiện nỗ lực phối hợp trong việc chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi, góp phần bảo đảm môi trường an toàn cho NCT giữ gìn cuộc sống ý nghĩa. Tại các khu dân cư thưa thớt, nhiều chương trình thực hiện tái tạo khu vực lân cận (kết nối cộng đồng) được thực hiện, nhằm bảo đảm điều kiện và khả năng hiện có từng địa phương, khu vực đáp ứng quá trình áp dụng hệ thống dịch vụ chăm sóc tích hợp.

Nhật Bản cũng tập trung nghiên

cứu sự đa dạng của yếu tố môi trường sống tác động đến quá trình lão hóa, từ đó, thông qua nỗ lực của nhiều bên liên quan xây dựng chính sách, biện pháp dần thay đổi cuộc sống người cao tuổi theo hướng phù hợp với cộng đồng địa phương⁶. Mặt khác, người cao tuổi được khuyến khích thường xuyên giao lưu bạn bè, tham gia các hoạt động xã hội, như văn nghệ, thể thao và các chương trình tình nguyện, đây vừa là cơ hội để họ vận động, vừa giúp tinh thần trở nên trẻ trung, sáng khoái, từ đó, hạn chế cảm giác cô đơn và những suy nghĩ tiêu cực thường nhật. Đến nay, ở Nhật Bản (nơi 75 tuổi trở lên mới được gọi là “già”), nhiều người cao tuổi vẫn hăng say lao động dù đã quá độ tuổi nghỉ hưu. Những công việc nhẹ nhàng như bán hàng tại cửa hàng tiện lợi, làm nông tại nhà... giúp người cao tuổi ở “đất nước mặt trời mọc” hoạt bát, dẻo dai, tích cực và luôn thấy bản thân có ích.

Tại Thái Lan: Thái Lan là quốc gia có tỷ lệ dân số già đứng thứ 2 trong khu vực ASEAN (sau Xin-ga-po) với tốc độ già hóa dân số nhanh (dưới 1%/năm), trong khi tốc độ gia tăng

nhóm dân số cao tuổi khoảng hơn 3%/năm; mặt khác, tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên được dự đoán tăng gấp đôi từ 15,7% (năm 2015) lên tới 35,8% (năm 2050); tỷ lệ người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên có nhu cầu chăm sóc dài hạn sẽ tăng gấp năm lần, từ 2,2% (năm 2015) lên 10,7% (năm 2050)⁷.

Năm 2005, chương trình chăm sóc y tế tại nhà được Nhà nước Thái Lan ban hành, đến năm 2011 có tới 95,6% chính quyền địa phương thực hiện cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế tại nhà nhằm hỗ trợ đối tượng người cao tuổi xử lý các vấn đề sức khỏe mãn tính hoặc bị tàn tật (những người tuy đã kết thúc điều trị tại bệnh viện nhưng vẫn cần chăm sóc tại nhà). Chương trình cung cấp các dịch vụ thăm khám, chăm sóc sức khỏe tại nhà được thực hiện bởi đội ngũ bác sĩ, y tá, chuyên gia vật lý trị liệu, chuyên gia tâm lý, cán bộ phát triển xã hội và cán bộ y tế cộng đồng... Bên cạnh đó, nhiều dự án, câu lạc bộ người cao tuổi được tổ chức, hướng tới thúc đẩy sự giúp đỡ lẫn nhau giữa những người cao tuổi; những người cao tuổi độc lập, có khả năng tự chăm sóc có thể giúp đỡ những người cao tuổi không

có khả năng tự chăm sóc, phải phụ thuộc vào người khác. Chính quyền cũng hỗ trợ tiếp cận kiến thức và kỹ năng chăm sóc cho các đối tượng người cao tuổi, đồng thời, đưa ra các tư vấn liên quan đến quá trình chăm sóc người cao tuổi⁸.

Ở khu vực châu Âu

Hiện nay, dân số châu Âu đang già đi nhanh chóng do tỷ lệ sinh thấp trong khi tuổi thọ ngày càng tăng; khoảng 50% dân số Liên minh châu Âu (EU) có độ tuổi từ 65 tuổi trở lên cho biết, họ bị hạn chế các hoạt động hàng ngày do có các vấn đề về chức năng thể chất hoặc giác quan; do đó, nhiệm vụ cải thiện hệ thống y tế và dịch vụ chăm sóc cần được đặt ra nhằm hỗ trợ xử lý các căn bệnh tuổi già, đồng thời, thúc đẩy sự phát triển và duy trì sức khỏe NCT. Mặt khác, mô hình trong cách chăm sóc cần được đổi mới theo hướng xác định rõ nhu cầu NCT và bảo đảm sự độc lập, trao quyền cũng như khả năng hòa nhập của họ.

Hội Chữ thập đỏ châu Âu là tổ chức tích cực đưa ra phương pháp thúc đẩy các cộng đồng thân thiện với NCT nhằm tăng cường tính năng động và

khỏe mạnh trong quá trình lão hóa bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và thúc đẩy sự tham gia của mọi người trong nỗ lực tạo ra môi trường thân thiện với NCT, đồng thời giải quyết các vấn đề về sự cô đơn trong xã hội; chủ động thiết kế, thực hiện, phối hợp nhằm liên tục cải thiện dịch vụ và cung cấp các giải pháp để giúp cho người cao tuổi sống trong môi trường thân thuộc. Bên cạnh đó, Hiệp hội chữ thập đỏ các quốc gia thực hiện quá trình xúc tiến, phòng ngừa, chẩn đoán, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc giảm nhẹ để xây dựng, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phù hợp; tập trung hỗ trợ tâm lý và sự hòa nhập xã hội của NCT thông qua tổ chức các hoạt động giải trí, đánh giá cao kinh nghiệm và kỹ năng của NCT, đồng thời khuyến khích NCT có nhiều hoạt động gắn bó hơn với gia đình và bạn bè,...

Ở nước Đức, tỷ lệ người cao tuổi cần được chăm sóc dự kiến sẽ tăng từ 2,4 triệu người (năm 2015) lên 3,2 triệu người (năm 2030). Hiện phần lớn những người cần được chăm sóc thích ở trong môi trường quen thuộc của họ càng lâu càng tốt để duy trì mức độ tự

chủ cao và các mối quan hệ xã hội của họ; hàng xóm, bạn bè và tình nguyện viên có thể giúp những người cần hỗ trợ và chăm sóc điều dưỡng tại cộng đồng và NCT có thể giúp đỡ lẫn nhau, đồng thời, phương pháp chăm sóc tại nhà cũng và cộng đồng được khuyến khích vì nó ít tốn kém hơn cho nhà nước và hệ thống an sinh xã hội. Chính quyền thành phố có trách nhiệm lớn trong việc định hình các cơ cấu chăm sóc và hỗ trợ, tạo điều kiện và định hình sự tương tác giữa các nguồn lực gia đình, khu phố và cộng đồng xã hội với các dịch vụ chuyên nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ già hóa gia tăng, tình trạng di cư trong nước và cơ cấu gia đình thay đổi cũng tạo ra những thách thức mới cho nhiều cộng đồng trong việc định hình điều kiện sống của người cao tuổi.

2. Hàm ý chính sách cho Việt Nam trong chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng xã hội

Ở Việt Nam, đối tượng người cao tuổi luôn được Đảng, Nhà nước và nhân dân kính trọng, tôn vinh; được tạo điều kiện để phát huy vai trò, kinh nghiệm trong công cuộc phát triển đất nước thông qua nhiều chủ trương, chính sách, chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi.

Hiện nay, nước ta có trên 12,5 triệu NCT, trong đó, hơn 6,5 triệu người đang trực tiếp tham gia lao động, sản xuất (khoảng 400 nghìn NCT đạt danh hiệu làm kinh tế giỏi); là lực lượng có nhiều đóng góp trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước, như tham gia xây dựng đảng, chính quyền ở cơ sở, cung cấp sức lao động, hiến đất, ủng hộ của cải, vật chất trong hoạt động xây dựng đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, khuyến học,...

Ở Việt Nam, đối tượng người cao tuổi luôn được Đảng, Nhà nước và nhân dân kính trọng, tôn vinh; được tạo điều kiện để phát huy vai trò, kinh nghiệm trong công cuộc phát triển đất nước thông qua nhiều chủ trương, chính sách, chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi. Để giải quyết hiệu quả những vấn đề liên quan đến quá trình già hóa dân số và bảo đảm lợi ích, an sinh xã hội cho đối tượng người cao tuổi, có thể nói rằng,

biện pháp phát huy vai trò của cộng đồng trong chăm sóc NCT là một hướng đi phù hợp với văn hóa cộng đồng, truyền thống tôn trọng NCT và điều kiện vật chất hiện nay của nước ta; đồng thời, góp phần trút bỏ gánh nặng cho gia đình và các hệ thống cơ sở y tế các cấp. Từ kinh nghiệm của các quốc gia đi trước, để thu hút, tận dụng, phát huy vai trò, năng lực của toàn xã hội đối với công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, thời gian tới, cần nghiên cứu, ban hành, triển khai thực hiện một số chính sách với các nội dung trọng tâm sau:

Thứ nhất, chú trọng, quyết tâm thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm tạo khuôn khổ pháp lý cần thiết để hiện thực hóa mục tiêu bảo đảm quyền thụ hưởng sự chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần và nâng cao tuổi thọ đối với đối tượng là người cao tuổi. Đặc biệt, trước mắt cần chú trọng thực hiện đạt và vượt mục tiêu “Đến năm 2030 bảo đảm 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế; được quản lý khám sức khỏe, khám chữa bệnh và chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung” được đề ra trong Chiến lược

phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (giai đoạn 2021 - 2030).

Thứ hai, tăng cường nghiên cứu, xây dựng hệ thống các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng cho người cao tuổi tại các xã, phường, thị trấn (cơ sở gần nhất), bao gồm các dịch vụ chăm sóc tại nhà, phục hồi chức năng và chăm sóc ban ngày dưới sự hỗ trợ, thực hiện của đội ngũ nhân viên y tế đã qua đào tạo, có kết nối với các cơ sở y tế, bảo đảm xử lý kịp thời trong trường hợp khẩn cấp. Bên cạnh đó, tăng cường hoạt động của các tổ chức, nhóm hỗ trợ và nhóm chăm sóc tình nguyện gắn với đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng nội dung, phương thức, loại hình chăm sóc NCT; phát huy vai trò nòng cốt của Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, Hội Người cao tuổi,... trong các phong trào tôn vinh, chăm sóc NCT, như “Toàn dân chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi”, “Tuổi cao gương sáng”,...

Thứ ba, phát triển các dịch vụ chăm sóc NCT gắn với sự tích hợp các nguồn lực y tế, nguồn tài trợ, đồng thời cung cấp các dịch vụ liên tục, đồng bộ, thuận tiện, chuyên nghiệp như nhập viện, chăm sóc phục hồi

chức năng và chăm sóc cuộc sống ổn định cho người cao tuổi mắc bệnh mãn tính. Bên cạnh đó, chăm sóc NCT cần có sự tham gia của các bên liên quan từ chính quyền địa phương, các tổ chức phi lợi nhuận và doanh nghiệp nhằm phối hợp hiệu quả trong quá trình chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi, góp phần tạo ra một môi trường thuận lợi cho họ có được sự an toàn và cuộc sống có ý nghĩa; mặt khác, không ngừng xây dựng môi trường sống lành mạnh, thân thiện với đối tượng NCT.

Thứ tư, tập trung nguồn lực phù hợp để phát triển vốn xã hội về thể chế, con người (gia đình, cộng đồng, tôn giáo), văn hóa và trí tuệ; không ngừng nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, đóng góp cũng như trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với đối tượng NCT trong cộng đồng. Bên cạnh đó, xây dựng, áp dụng các nguyên tắc quản trị tốt trong quản lý hệ thống chăm sóc người cao tuổi thông qua việc lập kế hoạch và ngân sách rõ ràng, minh bạch; quản lý nguồn nhân lực cả về khía cạnh y tế và xã hội, đồng thời tăng cường đào tạo đội ngũ chăm sóc chính thức và không

chính thức tại cộng đồng nhằm bảo đảm nguồn nhân lực; phát triển mô hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dài hạn dựa vào cộng đồng, tập trung vào chất lượng, kết nối và tích hợp mọi lĩnh vực nhằm cung cấp chất lượng chăm sóc các nhóm người cao tuổi.

Thứ năm, xác định các tiêu chuẩn chất lượng cho các dịch vụ chăm sóc, cũng như có chính sách công nhận, khuyến khích, hỗ trợ cho lực lượng lao động và người chăm sóc không chính thức; đồng thời, hướng dẫn các kỹ năng số có thể, khuyến khích NCT trao đổi nhiều hơn với gia đình và bạn bè. Mặt khác, chính quyền cơ sở cần có trách nhiệm định hình các cơ cấu chăm sóc và hỗ trợ NCT phù hợp với điều kiện địa phương. Chú trọng xây dựng “cộng đồng dựa trên sự đoàn kết” và phát triển bảo hiểm chăm sóc dài hạn, góp phần giúp NCT được sống vui, sống khỏe, sống hạnh phúc trong gia đình và xã hội, củng cố niềm tin vào Đảng, Nhà nước và chế độ, góp phần tiếp tục phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” ■

¹ Theo báo cáo “Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam, thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách” của Quỹ Dân số Liên hiệp quốc (UNFPA) năm 2011

² Lee K. S., Owen R.E., Choo P.W., Jayaratnam F.J.: “The role of community health care team in the care of the elderly” (Tạm dịch: Vai trò của đội ngũ chăm sóc sức khỏe cộng đồng đối với hoạt động chăm sóc người cao tuổi), *Singapore Medical Journal*, tháng 8 - 1991.

³ Xu L. và Zhang Y.: “Grading nursing care study in integrated medical and nursing care institution based on two-stage gray synthetic clustering model under social network context” (Tạm dịch: Phân loại nghiên cứu chăm sóc điều dưỡng tại các cơ sở chăm sóc điều dưỡng và y tế tích hợp dựa trên mô hình phân cụm tổng hợp màu xám hai giai đoạn trong bối cảnh mạng xã hội”, *International Journal of Environmental Research and Public Health*, Switzerland, 2022, <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/36078579>.

⁴ Smith SM, Soubhi H, Fortin M, Hudon C, O’Dowd T. Managing patients with multimorbidity: Systematic review of interventions in primary care and community settings. *BMJ*. (2012) 345:e5205. doi: 10.1136/bmj.e5205.

⁵ Xem: TH: “Việt Nam và Nhật Bản trao đổi kinh nghiệm chăm sóc người cao tuổi”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 29-8-2023, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/viet-nam-va-nhat-ban-trao-doi-kinh-nghiem-cham-soc-nguoi-cao-tuoi-645280.html>.

⁶ Xem: Leng Leng Thang, Yoshimichi Yui, Yoshiki Wakabayashi và Hitoshi Miyazawa: “Promoting age-friendly community of support and care in Japan’s aging neighborhood: The Nagayama model” (Tạm dịch: Thúc đẩy cộng đồng hỗ trợ và chăm sóc thân thiện với người già ở Nhật Bản: Mô hình Nagayama”, *Aging and Health Research*, Japan, Volume 3, issue 1, tháng 3-2023, tr.1-6.

⁷ Xem: Nguyễn Thị Hoài Thu: “Chính sách phát triển hệ thống chăm sóc người cao tuổi tại Thái Lan”, *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử*, ngày 8-7-2022, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/4326-chinh-sach-phat-trien-he-thong-cham-soc-nguoi-cao-tuoi-tai-thai-lan.html>.

⁸ Prachuabmoh, V.: “A lesson learned from community-based integrated long-term care in Thailand” (Tạm dịch: Kinh nghiệm từ chăm sóc dài hạn tích hợp dựa trên cộng đồng ở Thái Lan), *Asia Pacific Journal of Social Work Development*, United Kingdom, 2015, tr.213-224.

RA MẮT CUỐN SÁCH CỦA TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG VỀ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI

Chiều 21/11, tại Hà Nội, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ban Đối ngoại Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức Lễ ra mắt cuốn sách “Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc ‘cây tre Việt Nam’” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng.

Dự buổi lễ có các Ủy viên Bộ Chính trị: Thường trực Ban Bí thư, Trưởng ban Tổ chức Trung ương Trương Thị Mai; Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương Nguyễn Xuân Thắng. Các Bí thư Trung ương Đảng: Trưởng ban Đối ngoại Trung ương Lê Hoài Trung; Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương Nguyễn Trọng Nghĩa; Chánh Văn phòng Trung ương Đảng Lê Minh Hưng.

Phát biểu tại Lễ ra mắt, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, Trưởng ban Tổ chức Trung ương

Trương Thị Mai nhấn mạnh: Cuốn sách của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về công tác đối ngoại ra mắt trong thời điểm hết sức quan trọng. Đất nước ta đã trải qua hơn nửa nhiệm kỳ Đại hội XIII, đang nỗ lực, đồng lòng, tranh thủ mọi thời cơ, vượt qua mọi khó khăn, thách thức, quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Sự ra đời cuốn sách của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng càng cho thấy, Đảng ta luôn coi đối ngoại là trọng yếu, thường xuyên, là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, có vai trò và đóng góp to lớn trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, đồng chí Trương Thị Mai khẳng định.

Thường trực Ban Bí thư Trương Thị Mai nhấn mạnh, việc xuất bản cuốn sách này của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã đúc kết những tư tưởng cốt lõi của đối ngoại, ngoại giao Việt Nam xuyên suốt hàng ngàn năm lịch sử dân

tộc với đỉnh cao là nền ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh, cùng với phương pháp luận ngoại giao Việt Nam trong đánh giá tình hình thế giới, nhận diện những đặc điểm của thời đại, cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong mỗi thời kỳ lịch sử...

Cuốn sách của đồng chí Tổng Bí thư đã nhìn lại xuyên suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, đặc biệt là hơn 90 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chỉ rõ chúng ta đã kế thừa, phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa của nhân loại, phát triển trên nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, để từ đó hình thành nên trường phái đối ngoại, ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh rất đặc sắc, độc đáo, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”. Có thể nói, cuốn sách là một công trình đồ sộ nhất, công phu nhất, sinh động nhất làm rõ bản sắc độc đáo, xuyên suốt đó của nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam.

Đối với bạn bè quốc tế, Thường trực Ban Bí thư Trương Thị Mai cho rằng, cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị cho những ai muốn tìm hiểu về đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam và là minh chứng sáng tỏ về

sự kiên định, nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa của Đảng, Nhà nước ta. Nội dung cuốn sách còn biểu hiện sự đồng tình, ủng hộ của các chuyên gia, nhà chính trị, nhà ngoại giao, bạn bè quốc tế về vai trò và những đóng góp của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đối với công tác đối ngoại những năm qua.

Thường trực Ban Bí thư Trương Thị Mai đề nghị ngay sau Lễ ra mắt cuốn sách, Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ban Đối ngoại Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật và các cơ quan báo chí tập trung tuyên truyền, giới thiệu về nội dung cuốn sách đến đông đảo cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; dịch ra tiếng nước ngoài để bạn bè quốc tế hiểu rõ hơn về giá trị của cuốn sách, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Các cấp ủy, tổ chức đảng, đặc biệt là các cơ quan làm công tác đối ngoại, ngoại giao, sớm tổ chức cho cán bộ, đảng viên đọc, nghiên cứu, quán triệt sâu sắc nội dung cuốn sách. Các chi bộ

mở sinh hoạt chuyên đề về nội dung cuốn sách. Hệ thống giáo dục toàn quốc, nhất là các học viện, trường chính trị, trường đại học, cao đẳng cả nước xây dựng thành tài liệu học tập, nghiên cứu về công tác đối ngoại, ngoại giao trên cơ sở nội dung cuốn sách, làm rõ sự phát triển về nhận thức, lý luận của Đảng ta về công tác đối ngoại, ngoại giao; các mục tiêu tổng quát, phương châm, tư tưởng, hành động và các nhiệm vụ, giải pháp định hướng đối ngoại thời gian tới.

Các cấp ủy, tổ chức đảng, các cấp, ngành, địa phương cần vận dụng đúng đắn, phù hợp các bài học kinh nghiệm được đúc rút từ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo công tác đối ngoại, ngoại giao nêu trong cuốn sách; góp phần thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới...

Bộ trưởng Ngoại giao Bùi Thanh Sơn cho rằng, nội dung những bài viết, bài phát biểu trong cuốn sách đã được chất lọc, đúc kết từ nghiên cứu lý luận sâu sắc và hoạt động thực tiễn cách mạng phong phú của Tổng Bí thư; thể hiện tầm nhìn chiến lược, trí tuệ sáng suốt, sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, đúng đắn của đồng chí đối với công tác đối

ngoại, ngoại giao, góp phần phát triển tư duy lý luận của Đảng ta về đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Cuốn sách thực sự là một tài liệu rất có giá trị về lý luận và thực tiễn, là cuốn cẩm nang quý báu về đối ngoại đối với đội ngũ làm công tác đối ngoại của các ngành, các cấp và trong toàn hệ thống chính trị - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nhấn mạnh.

Nội dung cuốn sách gồm ba phần. Phần thứ nhất: Vai trò quan trọng và đóng góp to lớn của công tác đối ngoại trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gồm bài viết tổng quan và 7 bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, hội nghị ngoại giao, hội nghị đối ngoại toàn quốc. Các bài viết, bài phát biểu thể hiện tư duy chiến lược của người đứng đầu Đảng ta về đường lối, chính sách đối ngoại, ngoại giao Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá những kết quả, thành tựu của đối ngoại, ngoại giao đã “góp phần rất quan trọng vào thành tựu chung, to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước ta”, nhờ đó “vị thế và uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế”, Tổng Bí thư chỉ rõ mục tiêu,

nhệm vụ, định hướng cho công tác đối ngoại nhằm đáp ứng yêu cầu nhệm vụ trong tình hình mới.

Phần thứ hai: Đối ngoại Việt Nam vì độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, gồm 78 bài nói, bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn, thư, điện... của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại các hoạt động, diễn đàn ngoại giao song phương, đa phương, thể hiện sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các trụ cột đối ngoại là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Trải qua các giai đoạn, trên các cương vị: Chủ tịch Quốc hội, Tổng Bí thư, Tổng Bí thư - Chủ tịch nước, các bài viết, bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Phú Trọng thể hiện quan điểm, chủ trương đối ngoại trong giai đoạn phát triển mới của đất nước, triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng. Việt Nam đã có quan hệ hợp tác rộng mở cả song phương và đa phương với các đối tác, trong các lĩnh vực, ở tất cả các cấp, ngành, đưa các quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu, ổn định, hiệu quả, thực chất, gia tăng tin

cậy chính trị và đan xen lợi ích; huy động, kết hợp hiệu quả các nguồn lực bên ngoài với nội lực trong nước nhằm chủ động tham gia, tích cực đóng góp, “nâng cao vai trò của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị - kinh tế quốc tế” vì lợi ích quốc gia - dân tộc, lợi ích chung của cộng đồng quốc tế trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

Phần thứ ba: Dấu ấn đối ngoại, ngoại giao, gồm 52 ý kiến của các chuyên gia, nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà nghiên cứu, bạn bè quốc tế về vai trò, đóng góp của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong việc hình thành, phát triển đường lối đối ngoại Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”. Những kỷ niệm, những ấn tượng hay câu chuyện của các đại sứ, các cán bộ làm công tác đối ngoại, ngoại giao, nhà báo, người Việt Nam ở nước ngoài được thắp bùng, được gặp Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong các chuyến thăm, làm việc ở trong và ngoài nước, thể hiện tình cảm, sự kính trọng, niềm tin tưởng đối với sự lãnh đạo của Đảng và Tổng Bí thư ■